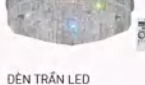
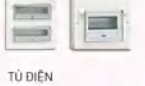
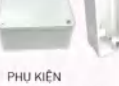


|                                                                                                               |                                                                                                                  |                                                                                                                        |                                                                                                                      |                                                                                                              |                                                                                                                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <br>HALUMIE<br>T.1            | <br>WIDE SERIES<br>T.2-5        | <br>REFINA<br>T.6                     | <br>GEN-X<br>T.7                    | <br>FULL-COLOR<br>T.8-9   | <br>Ổ CẢM ẨM SÀN<br>T.9         |
| <br>CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ<br>T.10 | <br>CẦU ĐẠO TỰ ĐỘNG DIN<br>T.11 | <br>MCCB / ELB / HB<br>T.12           | <br>MÁY BƠM<br>T.13                 | <br>MÁY NƯỚC NÓNG<br>T.13 | <br>QUẠT TRẦN<br>T.14           |
| <br>QUẠT ĐIỆN<br>T.15        | <br>MÁY SẤY TAY<br>T.15         | <br>QUẠT HÚT<br>T.16                  | <br>MÁY LỌC KHÔNG KHÍ<br>T.17       | <br>BẾP ĐIỆN TỬ<br>T.17   | <br>CHUÔNG CỬA MÀN HÌNH<br>T.18 |
| <br>ĐÈN TRẦN LED<br>T.19-21   | <br>BÓNG LED<br>T.21,25         | <br>ĐÈN TRANG TRÍ / ĐÈN TƯỜNG<br>T.22 | <br>ĐÈN TREO BÀN ĂN<br>T.22         | <br>ĐÈN BÀN LED<br>T.23   | <br>LED DOWNLIGHT<br>T.24,25    |
| <br>TỦ ĐIỆN<br>T.27           | <br>PHỤ KIỆN<br>T.27-28         | <br>ỐNG THẮNG & PHỤ KIỆN<br>T.29-30   | <br>ỐNG MỀM / BĂNG KEO ĐIỆN<br>T.30 | <br>PCE<br>T.31-32        | <br>DÂY CÁP<br>T.33             |



**Halumie**  
Vẻ Đẹp Từ Mọi Góc Nhìn

## • Showroom & Phòng Dự Án

TP. Hồ Chí Minh 10 Trương Định, Phường Bến Thành, Quận 1  
Ext: 0

TP. Hà Nội 83 Đường Láng, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa  
Ext: 1

## • Phòng bảo hành & Phòng kinh doanh

TP. Hồ Chí Minh Số 1A đường 26, KDC Bình Phú, Phường 10, Quận 6  
P.BH - Ext: 113 & P.KD - Ext: 108 - 109 - 110

T.Long An Lô D05, KCN Đức Hoà 1-Hạnh Phúc,  
ấp 5, Xã Đức Hoà Đông, Huyện Đức Hoà, Long An  
P.KD - Ext: 101, 102, 103

TP. Cần Thơ 168A, Nguyễn Văn Cừ, Khu Vực 8,  
Phường An Bình, Quận Ninh Kiều.  
P.BH & P.KD - Ext: 191

TP. Biên Hòa 154 Khu phố Bình Dương, Quốc Lộ 51,  
Phường Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
P.BH - Ext: 185 & P.KD - Ext: 183 - 184

TP. Nha Trang Lô A CN 22-03 KCN Ninh Thủy, Phường Ninh Thủy,  
Thị Xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa  
P.BH & P.KD - Ext: 199 - 200

TP. Hà Nội Lô CN 8 - Cụm Công Nghiệp Tập Trung Vừa Và Nhỏ  
Xã Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm  
P.BH - Ext: 239 & P.KD - Ext: 237 - 238

TP. Bắc Ninh Số 23, Đường 3, KCN, Đô thị & Dịch vụ Vsp Bắc Ninh,  
Thị Xã Từ Sơn  
P.BH - Ext: 258 & P.KD - Ext: 255 - 256 - 257

TP. Hải Phòng Lô CN 3.2D, KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải 2,  
Quận Hải An  
P.BH - Ext: 221 & P.KD - Ext: 218 - 219 - 220

TP. Vinh Đường D2 - KCN Bắc Vinh, Xã Hưng Đông,  
Tp. Vinh - Nghệ An.  
P.BH & P.KD - Ext: 230 - 231

TP. Đà Nẵng Km800 Quốc lộ 1A, Thôn Đông Hòa, Xã Hòa Châu,  
Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng.  
P.BH & P.KD - Ext: 208 - 209 - 210



Hotline: 0909 840 028

Email: info@nanoco.com.vn  
Website: www.nanoco.com.vn

**BẢNG GIÁ**  
Price list  
**06 / 2017**

www.nanoco.com.vn  
www.facebook.com/nanoco.com.vn

**Panasonic**



## Halumie

FULL COLOR  
WIDE  
SERIES

|  |                                                                                                                                                               |                |
|--|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>WEVH5531/ WEVH5531-7</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ 250 VAC - 16A<br>Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng  | <b>19.000</b>  |
|  | <b>WEVH5521/ WEVH5521-7</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung 250 VAC - 16A<br>Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng  | <b>19.000</b>  |
|  | <b>WEVH5511/ WEVH5511-7</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn 250 VAC - 16A<br>Switch B - 1 way<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng    | <b>19.000</b>  |
|  | <b>WEVH5532/ WEVH5532-7</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ 250 VAC - 16A<br>Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | <b>43.000</b>  |
|  | <b>WEVH5522/ WEVH5522-7</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc C, 2 chiều, loại trung 250 VAC - 16A<br>Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | <b>43.000</b>  |
|  | <b>WEVH5512/ WEVH5512-7</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc C, 2 chiều, loại lớn, 250 VAC - 16A<br>Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng  | <b>43.000</b>  |
|  | <b>WEVH5542-7</b> Dùng với mặt <b>WEVH68030</b><br>Công tắc C, 2 chiều, loại đôi, 250 VAC - 10A<br>Twin Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | <b>130.000</b> |
|  | <b>WEVH5003</b><br>Công tắc D [2 tiếp điểm], 250 VAC - 16A<br>Switch D [2 poles]<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                        | <b>150.000</b> |
|  | <b>WEVH5004</b><br>Công tắc E, đảo chiều, 250 VAC - 16A<br>Switch E [4 ways]<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                            | <b>240.000</b> |
|  | <b>WEVH5033-7</b><br>Công tắc D có đèn báo [2 tiếp điểm], 250VAC - 20A<br>Glow Switch [2 poles]<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                         | <b>236.000</b> |

|  |                                                                                                                                                                                           |                |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>WEVH68010</b><br>Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng                                                                            | <b>16.700</b>  |
|  | <b>WEVH68020</b><br>Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng                                                                           | <b>16.700</b>  |
|  | <b>WEVH68030</b><br>Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng                                                                           | <b>16.700</b>  |
|  | <b>WEVH680290</b><br>Mặt dùng riêng cho WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB<br>1-gang center 2 devices plate or for<br>WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB only<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng | <b>16.700</b>  |
|  | <b>WEVH68910</b><br>Mặt kín đơn<br>Single cover plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng                                                                                             | <b>16.700</b>  |
|  | <b>WEVH8061</b><br>Mặt dùng cho HB<br>1 gang plate for HB breaker<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                                 | <b>16.700</b>  |
|  | <b>WEVH68040</b><br>Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                          | <b>31.000</b>  |
|  | <b>WEVH68060</b><br>Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                          | <b>31.000</b>  |
|  | <b>WEVH5151 - 51/WEVH5151-7</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A<br>Illuminated switch B<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng            | <b>109.000</b> |
|  | <b>WEVH5152 - 51/WEVH5152-7</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC-16A<br>Illuminated switch C<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng              | <b>128.000</b> |

|  |                                                                                                                                                                                   |                |
|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|  | <b>WEV5001SW/ WEV5001-7SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A<br>Switch B[1 - way]<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                             | <b>17.000</b>  |
|  | <b>WEV5002SW/ WEV5002-7SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A<br>Switch C[2 - way],<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                            | <b>38.000</b>  |
|  | <b>WEG5003KSW</b><br>Công tắc D [2 tiếp điểm], 250VAC - 16A<br>Switch D [2 poles]<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                           | <b>135.000</b> |
|  | <b>WEG5004KSW</b><br>Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A<br>Switch E [4 ways]<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                               | <b>215.000</b> |
|  | <b>WEG5151-51SWK/ WEG51517SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250 VAC - 16A<br>Illuminated switch B<br>Đóng gói 10 cái/ hộp 100 cái/ thùng | <b>99.000</b>  |
|  | <b>WEG5152-51SWK/ WEG51527SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250 VAC - 16A<br>Illuminated switch C<br>Đóng gói 10 cái/ hộp 100 cái/ thùng | <b>116.000</b> |
|  | <b>WEV5033-7SW/ WEV5033-7</b><br>Công tắc D có đèn báo [2 tiếp điểm], 250VAC - 20A<br>Glow switch D [2 poles]<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                               | <b>210.000</b> |
|  | <b>WEG5141SW</b><br>Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 250 VAC - 6A<br>Illuminated switch B<br>Đóng gói 10 cái/ hộp 100 cái/ thùng                                           | <b>265.000</b> |
|  | <b>WEG5401-011SW/ WEG5401-011</b><br>Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A<br>Bell push button<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                      | <b>60.000</b>  |
|  | <b>WEVH5401-011</b><br>Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A<br>Bell push button<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                    | <b>65.000</b>  |

|  |                                                                                                                                                                                                             |                                  |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
|  | <b>WEV1081SW/ WEV1081-7SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Ổ cắm đơn có màn che 250VAC - 16A<br>Universal receptacle with safety Shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                | <b>34.000</b>                    |
|  | <b>WEV1181SW/ WEV1181-7SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất 250VAC - 16A<br>Grounding universal receptacle with safety Shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng       | <b>59.000</b>                    |
|  | <b>WEV1582SW/ WEV1582-7SW</b><br>[Cắm nhanh/ Bắt vít]<br>Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất 250VAC - 16A<br>Grounding duplex universal receptacle with safety Shutter<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng | <b>86.000</b>                    |
|  | <b>WEV1091SW</b><br>Ổ cắm đơn không màn che, 250VAC - 16A<br>Universal receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                                     | <b>25.000</b>                    |
|  | <b>WEV2501SW/ WEG2501SW</b><br>Ổ cắm anten TiVi, 75 Ohm<br>Television terminal<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                                                                                        | <b>74.000</b>                    |
|  | <b>WEV2364SW/ WEG2364SW</b><br>Ổ cắm điện thoại 4 cực<br>Telephone modular jack 6P4C<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                                | <b>74.000</b>                    |
|  | <b>WEG2488SW/ WEV2488SW</b><br><b>WEG24886SW/ WEV24886SW</b><br>Ổ cắm data CAT5/ Ổ cắm data CAT6<br>Data modular CAT5/ Data modular CAT6<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                              | <b>162.000</b><br><b>195.000</b> |
|  | <b>WEGP1041SW-1/ WEGP1041W-1</b><br>Bộ ổ cắm đa năng chuẩn A, 250V - 13A<br>1 - gang multiple socket (A type plate)<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng                                                    | <b>240.000</b>                   |
|  | <b>WEG1001SW</b><br>Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp), 250VAC - 16A<br>Flat pin receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                           | <b>27.000</b>                    |
|  | <b>WEG1090SW</b><br>Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn), 250VAC - 16A<br>round pin receptacle<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng                                                                         | <b>27.000</b>                    |





**WEG3020SW**  
Nút trống  
Blank chip  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

9.500



**WEG3023SW**  
Lỗ ra dây điện thoại phi 9mm/16mm  
Telephone wire chip dia 9mm/16mm  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

9.500



**WEV68010SW**  
Mặt dùng cho 1 thiết bị  
1 gang - 1 device plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

15.500



**WEV68020SW**  
Mặt dùng cho 2 thiết bị  
1 gang - 2 devices plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

15.500



**WEV68030SW**  
Mặt dùng cho 3 thiết bị  
1 gang - 3 devices plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

15.500



**WEV68910SW**  
Mặt kín đơn  
Single cover plate  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

15.500



**WEV680290SW**  
Mặt riêng cho WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB  
1-gang center 2 devices plate  
or for WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

15.500



**WEV7061SW**  
Mặt dùng cho HB  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/thùng

15.500

## BS - TYPE



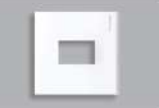
**WBC8981SW**  
Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho công tắc,  
có nắp che mưa IP43  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

170.000



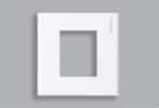
**WBC8991W**  
Mặt che mưa chuẩn BS dùng cho ổ cắm,  
có nắp che mưa IP43  
Đóng gói 5 cái/hộp, 100 cái/thùng

186.000



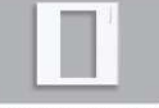
**WEB7811SW / WEB7811W**  
Mặt vuông dành cho 1 thiết bị  
BS type - 1 device plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

16.700



**WEB7812SW / WEB7812W**  
Mặt vuông dành cho 2 thiết bị  
BS type - 2 devices plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

16.700



**WEB7813SW / WEB7813W**  
Mặt vuông dành cho 3 thiết bị  
BS type - 3 devices plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

16.700



**WEG575151SW**  
Bộ điều chỉnh độ sáng đèn, 220VAC - 500W  
Loại có chức năng bật tắt  
Dimmer for Incandescent lamp, Off function type  
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng

290.000



**WEG57912**  
Bộ điều chỉnh sáng tối dùng cho đèn LED có chức năng điều chỉnh độ sáng (Max 8 đèn/ 200W)  
- Dimmer Switch for LED dimmable bulb (Max 8 lamps/ 200W) 220V - 50Hz  
- Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng  
(Thời gian đặt hàng 4 tháng)

675.000



**WEG6804SW**  
Mặt dùng cho 4 thiết bị  
2 gangs - 4 devices plate  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

30.000



**WEG6806SW**  
Mặt dùng cho 6 thiết bị  
2 gangs - 6 devices plate  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

30.000



**WEG7901**  
Mặt 1 thiết bị - có nắp che mưa  
Weatherproof plate  
1 gang - 1 device IP55  
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

210.000



**WEG7902**  
Mặt 2 thiết bị - có nắp che mưa  
Weatherproof plate  
1 gang - 2 devices IP55  
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

210.000



**WEG7903**  
Mặt 3 thiết bị - có nắp che mưa  
Weatherproof plate  
1 gang - 3 devices IP55  
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

210.000



**WEG8981**  
Mặt có nắp che mưa  
Weatherproof plate - IP55  
Đóng gói 5 cái/ hộp, 20 cái/ thùng

199.000



**WBC7010**  
Thiết bị chuyển tiếp 20A chuẩn BS, màu trắng  
Đóng gói 20 cái/hộp, 100 cái/thùng

130.000



**WBC7020**  
Thiết bị chuyển tiếp 45A chuẩn BS, màu trắng  
Đóng gói 20 cái/hộp, 100 cái/thùng

180.000



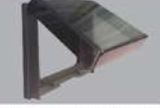
**WEB1111SWK/ WEB1111WK**  
Bộ ổ cắm tiêu chuẩn BS, 250VAC - 13A  
Receptacle - BS standard  
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng

105.000



**WEBP1041SW-P/ WEBP1041W-P**  
Bộ ổ cắm đa năng chuẩn BS, 250VAC - 13A  
1 gang multiple socket (BS type plate)  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

240.000



**WBG8981 - P**  
Mặt có nắp che mưa chuẩn BS  
Weatherproof plate (BS type plate), IP55  
Đóng gói 5 cái/hộp, 20 cái/thùng

180.000



**WEV5001H/ WEV5001-7H**  
(Cắm nhanh/ Bật vít)  
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A  
Switch B (1 - way)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

31.000



**WEV5002H/ WEV5002-7H**  
(Cắm nhanh/ Bật vít)  
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A  
Switch C (2 - ways)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

54.000



**WEG5003KH**  
Công tắc D (2 tiếp điểm), 250VAC - 16A  
Switch D (2 poles)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

190.000



**WEG5004KH**  
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 16A  
Switch E (4 ways)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

290.000



**WEG5151-51KH/ WEG51517H**  
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated switch B  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

125.000



**WEG5152-51KH**  
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated switch C  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

155.000



**WEG5401-7H**  
Nút nhấn chuông, 250VAC - 10A  
Bell push button  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

92.000



**WEG3032RH**  
Đèn báo màu đỏ, 220VAC  
Pilot lamp red  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

125.000



**WEG575151H**  
Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn,  
loại có chức năng bật tắt, 220VAC - 500W  
Dimmer for incandescent lamp, Off function type  
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng

520.000



**WEG57912H**  
Bộ điều chỉnh sáng tối dùng cho đèn LED  
có chức năng điều chỉnh độ sáng (Max 8 đèn/ 200W)  
Dimmer Switch for LED dimmable bulb  
(Max 8 lamps/ 200W) 220V - 50Hz  
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng  
(Thời gian đặt hàng 4 tháng)

770.000

## MẶT KIM LOẠI BẰNG NHÔM



**WEG6501 - 1**  
Dùng cho 1 thiết bị  
1 device metal plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

70.000



**WEG6502 - 1**  
Dùng cho 2 thiết bị  
2 devices metal plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

70.000



**WEV1081H/ WEV1081-7H**  
(Cắm nhanh/ Bật vít)  
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A  
Universal receptacle with safety Shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

42.000



**WEV1181H/ WEV1181-7H**  
(Cắm nhanh/ Bật vít)  
Ổ cắm đơn có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A  
Grounding universal receptacle with safety Shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

80.000



**WEV1191H**  
Ổ cắm đơn có dây nối đất, 250VAC - 16A  
Ground universal receptacle  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

75.000



**WEV1582H/ WEV1582-7H**  
Ổ cắm đôi có màn che và dây nối đất, 250VAC - 16A  
Grounding Universal receptacle with safety Shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng

117.000



**WEV1592H**  
Ổ cắm đôi có dây nối đất, 250VAC - 16A  
Grounding duplex universal receptable  
Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng

90.000



**WEV2501H/ WEG2501H**  
Ổ cắm anten Tivi, 75 Ohm  
Television terminal  
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/thùng

112.000



**WEV2364H/ WEG2364H**  
Ổ cắm điện thoại 4 cực  
Telephone modular jack 6P4C  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

109.000



**WEG2488H/ WEV2488H - CAT5**  
Ổ cắm data  
Data modular  
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng

195.000



**WEG2488H - CAT6**  
Ổ cắm data  
Data modular  
Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng

234.000



**WEG3020H**  
Nút trống  
Blank chip  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

13.000



**WEG6503 - 1**  
Dùng cho 3 thiết bị  
3 devices metal plate  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

70.000



**WEG65029 - 1**  
Dùng riêng cho WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB  
1-gang center 2 devices metal plate or for  
WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB only  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

70.000



**WEG65029 - 1**  
Dùng riêng cho WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB  
1-gang center 2 devices metal plate or for  
WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB only  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

70.000



|                                                                                   |                                                                                                                                                                                              |        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|  | <b>WEG68010MB</b><br>Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device color plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                            | 24.000 |
|  | <b>WEG68020MB</b><br>Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices color plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                           | 24.000 |
|  | <b>WEG68030MB</b><br>Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices color plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                           | 24.000 |
|  | <b>WEG680290MB</b><br>Mặt dùng riêng cho WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB<br>1-gang center 2 devices color plate or for<br>WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB only<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | 24.000 |
|  | <b>WEG6804MB</b><br>Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices color plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                       | 43.000 |
|  | <b>WEG6806MB</b><br>Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices color plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                       | 43.000 |

|                                                                                   |                                                                                                                                                                                              |        |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|  | <b>WEG68010MW</b><br>Mặt dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device color plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                            | 24.000 |
|  | <b>WEG68020MW</b><br>Mặt dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices color plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                           | 24.000 |
|  | <b>WEG68030MW</b><br>Mặt dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices color plate<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng                                                                           | 24.000 |
|  | <b>WEG680290MW</b><br>Mặt dùng riêng cho WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB<br>1-gang center 2 devices color plate or for<br>WEV1181SW/ WEV1191SW/ 2P MCB only<br>Đóng gói 5 cái/hộp, 50 cái/thùng | 24.000 |
|  | <b>WEG6804MW</b><br>Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gangs - 4 devices color plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                       | 43.000 |
|  | <b>WEG6806MW</b><br>Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gangs - 6 devices color plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                       | 43.000 |

## CHUÔNG ĐIỆN

|                                                                                    |                                                                                                                                 |        |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|  | <b>EGG331</b><br>Nút chuông kín nước, 220VAC - 1A<br>Bell push button<br>Đóng gói 20 cái/thùng<br>Kết nối được 02 chuông EBG888 | 92.000 |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|

|                                                                                    |                                                                                              |         |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | <b>EBG888</b><br>Chuông điện, 220V - 9.5W, 50Hz, 82dB<br>Door chime<br>Đóng gói 10 cái/thùng | 170.000 |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## Ổ CẮM CÓ DÂY

|                                                                                     |                                                                                                                             |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | <b>WCHG28334</b><br>Ổ cắm có dây, 3 ổ cắm, 3 công tắc phụ, 250VAC - 16A<br>Extension cord 3 sockets<br>Đóng gói 5 cái/thùng | 960.000 |
|  | <b>WCHG28352</b><br>Ổ cắm có dây, 5 ổ cắm, 1 công tắc, 250VAC - 16A<br>Extension cord 5 sockets<br>Đóng gói 5 cái/thùng     | 780.000 |

|                                                                                     |                                                                                                            |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | <b>WCHG2836</b><br>Ổ cắm có dây, 6 ổ cắm, 250VAC - 16A<br>Extension cord 6 sockets<br>Đóng gói 5 cái/thùng | 710.000 |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## THIẾT BỊ CẢM ỨNG GẮN TRẦN/ BÁO CHÁY

|                                                                                           |                                                                                                                                                         |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Độ nhạy cao:</b> Đầu dò với thiết bị cảm ứng Napion sản xuất theo công nghệ Panasonic. |                                                                                                                                                         |           |
| <b>Tuổi thọ cao:</b> Thiết kế chức năng bật tắt 100.000 lần ở chế độ toàn tải.            |                                                                                                                                                         |           |
|        | <b>WTKG2311</b><br>Tự động bật sáng khi có người và trời tối<br>220 - 240VAC 3A<br>Sản xuất tại Đài Loan<br>Chế độ hẹn giờ tắt<br>10 giây - 30 phút     | 2.350.000 |
|        | <b>WTKG2310 - P</b><br>Tự động bật sáng khi có người<br>220 - 240VAC 3A<br>Chế độ hẹn giờ 60 giây<br>Sản xuất tại Thái Lan<br>Chế độ hẹn giờ tắt 1 phút | 1.080.000 |

|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                    |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|  | <b>WTKG2411 - P</b><br><b>Sensor chính</b><br>3A 220 - 240V<br>Có thể nối tối đa với 4 sensor phụ<br>Chế độ hẹn giờ tắt 10 giây - 30 phút<br>Bóng đèn sợi đốt 660V - Bóng đèn huỳnh quang 330W<br>Điều chỉnh độ nhạy sáng:<br>5 lux - 1000 lux     | 1.450.000 |
|  | <b>WTKG2911 - P</b><br><b>Sensor phụ</b><br>Chỉ kết nối với WTKG2411 - P, không kết nối với đèn                                                                                                                                                    | 870.000   |
|  | <b>SH28455911</b><br><b>Đầu báo cháy sử dụng pin (Loại phát hiện khói)</b><br>Âm lượng báo động 84dB hoặc hơn với khoảng cách 1m so với thiết bị<br>Tuổi thọ pin 10 năm, có chế độ báo pin yếu hoặc sự cố do lỗi kỹ thuật<br>Sản xuất tại Nhật Bản | 899.000   |



## Refina MÀU

|                                                                                     |                                                                                                                                       |        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
|  | <b>WEG55317MB</b><br>Công tắc B, 1 chiều, màu đen ánh kim, 250 VAC - 16A<br>Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng    | 40.000 |
|  | <b>WEG55317MW</b><br>Công tắc B, 1 chiều, màu trắng ánh kim, 250 VAC - 16A<br>Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng  | 40.000 |
|  | <b>WEG55327MB</b><br>Công tắc C, 2 chiều, màu đen ánh kim, 250 VAC - 16A<br>Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng   | 70.000 |
|  | <b>WEG55327MW</b><br>Công tắc C, 2 chiều, màu trắng ánh kim, 250 VAC - 16A<br>Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | 70.000 |

## Refina TRẮNG

|                                                                                       |                                                                                                                                                                   |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|  | <b>WEV5531SW/ WEV5531-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bất vít)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại nhỏ, 250 VAC - 16A<br>Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng   | 31.000  |
|  | <b>WEV5521SW/ WEV5521-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bất vít)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại trung, 250 VAC - 16A<br>Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng  | 31.000  |
|  | <b>WEV5511SW/ WEV5511-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bất vít)<br>Công tắc B, 1 chiều, loại lớn, 250 VAC - 16A<br>Switch B - 1 way<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng    | 31.000  |
|  | <b>WEC5542-7SW</b><br>Công tắc C, 2 chiều, loại đôi, 250 VAC - 10A<br>Switch C - 3 way<br>Dùng với mặt WEV68030SW<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng           | 130.000 |
|  | <b>WEV5532SW/ WEV5532-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bất vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại nhỏ, 250 VAC - 16A<br>Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng  | 57.000  |
|  | <b>WEV5522SW/ WEV5522-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bất vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại trung, 250 VAC - 16A<br>Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng | 57.000  |
|  | <b>WEV5512SW/ WEV5512-7SW</b><br>(Cắm nhanh/ Bất vít)<br>Công tắc C, 2 chiều, loại lớn, 250 VAC - 16A<br>Switch C - 2 ways<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 50 cái/thùng   | 57.000  |
|  | <b>WEG55337SW/WEV5533-7SW</b><br>(Bất vít)<br>Công tắc D có đèn báo [2 tiếp điểm], 250 VAC - 20A<br>Glow Switch D [2 poles]<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng | 250.000 |

## CHUYÊN DÙNG CHO KHÁCH SẠN- HOTEL WIRING DEVICES

|                                                                                       |                                                                                                                                                               |           |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
|  | <b>WEG3032R-021</b><br>Đèn báo "Dừng làm phiền", 220 VAC - 10A<br>"Do not disturb" pilot lamp<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                           | 139.000   |
|  | <b>WEG3032G-031</b><br>Đèn báo "Xin dọn phòng", 220VAC - 10A<br>Please clean up pilot lamp<br>Đóng gói 10 cái/hộp, 100 cái/thùng                              | 139.000   |
|  | <b>WEB1051W</b><br>Ổ cắm chuyên dùng cho máy cạo râu<br>Shaver socket build switch<br>In: 220VAC Out: 110VAC or 240VAC<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 20 cái/ thùng | 1.460.000 |



### BỘ CÔNG TẮC - CÓ ĐÈN BÁO



**WTEGP51552S-1-G**  
Bộ 1 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch "C", 3 - ways  
1 - device with plate

760.000



**WTEGP52562S-1-G**  
Bộ 2 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch "C", 3 - ways  
2 - devices with plate

1.290.000



**WTEGP53572S-1-G**  
Bộ 3 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch "C", 3 - ways  
3 - devices with plate

1.920.000



**WTEGP54562S-1-G**  
Bộ 4 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch "C", 3 - ways  
4 - devices with plate

2.570.000



**WTEGP55582S-1-G**  
Bộ 5 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch "C", 3 - ways  
5 - devices with plate

3.200.000



**WTEGP56572S-1-G**  
Bộ 6 công tắc có đèn báo  
Illuminated switch "C", 3 - ways  
6 - devices with plate

3.850.000

### MẶT ĐẬY



**WTEG6506S-G**  
Mặt ngang 6 thiết bị  
2 - gangs, 6 - devices

920.000



**WTEG6503S-1-G**  
Mặt ngang 3 thiết bị  
1 - gang, 3 - devices

460.000



### BS - TYPE



**WTFBP51552S-1-G**  
Bộ 1 công tắc có đèn báo  
BS type  
Illuminated switch "C",  
3 ways, 1 device with plate

640.000



**WTFBP52562S-1-G**  
Bộ 2 công tắc có đèn báo  
BS type  
Illuminated switch "C",  
3 ways, 2 devices with plate

1.090.000



**WTFBP53572S-1-G**  
Bộ 3 công tắc có đèn báo  
BS type  
Illuminated switch "C",  
3 ways, 3 devices with plate

1.620.000



**WTFB6503S-1-G**  
Mặt đứng 3 thiết bị  
1 gang, 3 devices plate

390.000



**WEV2501B / WEG2501B-G**  
Ổ cắm TV  
DIN type television terminal

120.000



**WEV2364B / WEG2364B-G**  
Ổ cắm điện thoại 4 cực  
Telephone modular jack (6P4C)

118.000



**WEV2488B / WEG2488B-G**  
Ổ cắm dạng CAT5  
CAT5E data  
Modular jack

240.000



**WEG15829B-G**  
Ổ cắm đôi có màn che và dây  
nối dây 16A 250V  
Grounding duplex universal receptacle  
With safety shutter 16A 250V

130.000



**WEG57816B-1-G**  
Bộ điều chỉnh sáng tối  
500W, 220V  
Dimmer switch 220VAC 500W

590.000



**WEG57912B-1**  
Bộ điều chỉnh sáng tối dùng cho đèn LED  
có chức năng điều chỉnh độ sáng (Max 8 đèn/ 200W)  
Dimmer Switch for LED dimmable bulb  
(Max 8 lamps/ 200W) 220V - 50Hz  
Đóng gói 10 cái/hộp, 20 cái/thùng  
Thời gian đặt hàng 4 tháng

790.000



**WEG57813B-1-G**  
Bộ điều chỉnh sáng tối  
300W, 220V  
Dimmer switch 220VAC 300W

530.000



**WEG3020B-G**  
Nút trống  
Blank chip

16.000



**WNV5001-7W**  
Công tắc B, 1 chiều, 250VAC - 16A  
Switch B(1 - way)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

11.000



**WNG5021W-7**  
Công tắc B, 1 chiều, loại đôi, 250VAC - 10A  
Twin Switch B, single pole  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

87.000



**WNV5002-7W**  
Công tắc C, 2 chiều, 250VAC - 16A  
Switch C(2 - ways)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

33.000



**WNG5003W-7**  
Công tắc D (2 tiếp điểm), 250VAC - 10A  
Switch D(2 poles)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

106.000



**WNG5004W-7**  
Công tắc E, đảo chiều, 250VAC - 10A  
Switch E(4 - ways)  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

170.000



**WN5241W-801**  
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi ON, 300VAC - 4A  
Appellation glow switch B  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

354.000



**WNG5051W-751**  
Công tắc B, 1 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated appellation switch C  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

99.000



**WNG5052W-751**  
Công tắc C, 2 chiều, có đèn báo khi OFF, 250VAC - 16A  
Illuminated appellation switch C  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

119.000



**WNG5343W-761**  
Công tắc D có đèn báo  
Dùng cho máy nước nóng (có chữ)  
250VAC - 20A  
Đóng gói 20 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

176.000



**WBG5414699W**  
Công tắc D có đèn báo  
Dùng cho máy lạnh (có chữ)  
250VAC - 20A  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

176.000



**WBG5414699W-SP**  
Công tắc D có đèn báo  
Dùng cho bếp điện, máy nước nóng  
250VAC - 20A  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

176.000



**WBG5408699W**  
Công tắc D có đèn báo  
Dùng cho bếp điện, máy nước nóng  
250VAC - 45A  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

359.000



**WSG3001**  
Công tắc B, 1 chiều, loại nổi  
Surface mounting switch B, single pole  
300VAC - 10A  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

39.000



**WNV1081-7W**  
Ổ cắm đơn có màn che, 250VAC - 16A  
Universal receptacle with safety Shutter  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

28.000



**WNV1091-7W**  
Ổ cắm đơn, 250VAC - 10A  
Universal receptacle  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

24.000



**WNG159237W**  
Ổ cắm đôi có dây nối đất, 250VAC - 16A  
Grounding duplex universal receptacle  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

72.000



**WZV1201W/WZ1201W**  
Ổ cắm TV  
Television terminal  
75 Ohm,  
Đóng gói 5 cái/ hộp, 50 cái/ thùng

59.000



**WNTG15649W**  
Ổ cắm điện thoại 4 cực  
Telephone modular jack 6P4C  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

74.000



**NRV3160W**  
Ổ cắm data tiêu chuẩn RJ45 - CAT5  
Data modular jack RJ45 - CAT5  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng

160.000



**WNG5401W-7K**  
Nút nhấn chuông, 300 VAC - 10A  
Bell push button  
Đóng gói 200 cái/thùng

55.000



**WKG1092250**  
Ổ cắm đôi loại nổi, 250VAC - 10A  
Surface mounting duplex universal receptacle  
Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/thùng

49.000



**WN3020W**  
Nút trống  
Blank chip  
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

9.500



**WN3023W**  
Lỗ ra dây điện thoại  
Telephone wire chip  
Đóng gói 20 cái/ hộp, 200 cái/ thùng

9.500



**WN10907KW**  
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm tròn), 250VAC - 10A  
Round pin receptacle  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

29.000



**WN1001-7KW**  
Ổ cắm đơn (dùng cho phích cắm dẹp), 250VAC - 10A  
Flat pin receptacle  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

29.000



**WN11017W**  
Ổ cắm đơn có dây nối đất (phích cắm dẹp), 250VAC - 10A  
Grounding flat pin receptacle  
Đóng gói 10 cái/hộp, 200 cái/thùng

55.000



## MẶT ĐẬY FULL COLOR

|                                                                                   |                                                                                                                          |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|   | <b>WZV7841W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho 1 thiết bị<br>1 gang - 1 device plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng  | <b>15.100</b> |
|   | <b>WZV7842W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho 2 thiết bị<br>1 gang - 2 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | <b>15.100</b> |
|   | <b>WZV7843W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho 3 thiết bị<br>1 gang - 3 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | <b>15.100</b> |
|  | <b>WZV7061W</b><br>Mặt góc vuông dùng cho HB<br>1 gang plate for HB breaker<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng      | <b>15.100</b> |
|  | <b>WZV7844W</b><br>Mặt dùng cho 4 thiết bị<br>2 gang - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng           | <b>30.000</b> |
|  | <b>WZV7846W</b><br>Mặt dùng cho 6 thiết bị<br>2 gang - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng           | <b>30.000</b> |

## Ổ CẮM ÂM SÀN (Loại lắp 3 thiết bị)

- Chất liệu: Kim loại

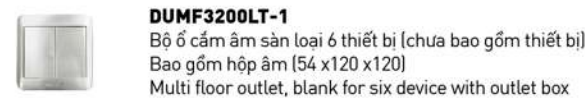


**DUF1200LTK-1**  
Bộ ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm hộp âm (54 x 119 x 119)  
Floor outlet, blank for triple device with outlet box

**990.000**

## Ổ CẮM ÂM SÀN (Loại lắp 6 thiết bị)

- Chất liệu: Kim loại



**DUMF3200LT-1**  
Bộ ổ cắm âm sàn loại 6 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị)  
Bao gồm hộp âm (54 x 120 x 120)  
Multi floor outlet, blank for six device with outlet box

**1.650.000**



Trạng thái đang sử dụng

Chưa lắp thiết bị



Đóng

Mở

## Ổ CẮM ÂM SÀN CÓ NẮP ĐẬY - CÓ HỘP ÂM

(Loại lắp 3 thiết bị)

Quy cách hộp âm: 119 x 119 x 54mm



**DU81931HTK-1**  
Bộ ổ cắm âm sàn 2 ổ cắm có dây nối đất  
grounding duplex universal receptacle

**794.000**



**DU8199HTK-1**  
Ổ cắm âm sàn 3 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị), bao gồm đế âm  
Floor outlet, blank for triple device with cover unit

**725.000**

(Loại lắp 2 thiết bị)

Quy cách hộp âm: 102 x 102 x 45mm

Chất liệu: nhựa tổng hợp



**DU7199HTC-1**  
Ổ cắm âm sàn 2 thiết bị (chưa bao gồm thiết bị),  
bao gồm đế âm  
Floor outlet, blank for double device with cover unit

**599.000**

## CÔNG TẮC ĐỒNG HỒ

|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|  | <b>TB2118E7</b><br>Loại hàng ngày (24 giờ)<br>190 - 240VAC, 50-60Hz, <b>30A</b><br>4 chế độ cài giờ (2 bật - 2 tắt)<br>Thời gian cài tối thiểu <b>1 phút</b><br>Có pin dự trữ <b>5 năm</b><br>4 operations, min setting time <b>1 min</b><br><b>5 years</b> reserve battery | <b>1.280.000</b> |
|  | <b>TB178</b><br>SPST Type<br>220 - 240VAC, 50Hz, 15A<br>6 chế độ cài giờ<br>Thời gian cài tối thiểu 30 phút<br>Không có pin dự trữ<br>6 operations, min time set up 30 min<br>W/o battery                                                                                   | <b>570.000</b>   |
|  | <b>TB35809NE5</b><br>SPST Type<br>220 - 240VAC, 50Hz, 20A<br>96 chế độ cài giờ<br>Thời gian cài tối thiểu 15 phút<br>Không có pin dự trữ<br>96 operations, min time set up 15 min<br>W/o battery                                                                            | <b>690.000</b>   |
|  | <b>TB560187N</b><br>Loại DIN module - gắn thanh DIN<br>220 - 240VAC, 50/60Hz, 16A<br>96 chế độ cài giờ<br>Thời gian cài tối thiểu <b>15 phút</b><br>Có pin dự trữ <b>300 giờ</b><br>96 operations, min time set up <b>15 min</b><br><b>300 hours</b> reserved battery       | <b>970.000</b>   |
|  | <b>TB128E7</b><br>Loại hàng tuần<br>190 - 240VAC, 50 - 60Hz, <b>30A</b><br>16 chế độ cài giờ (8 bật - 8 tắt)<br>Thời gian cài tối thiểu <b>1 phút</b><br>Có pin dự trữ <b>5 năm</b><br>16 operations, min setting time <b>1 min</b><br><b>5 years</b> reserve battery       | <b>1.280.000</b> |
|  | <b>TB118</b><br>SPST Type, 220 - 240VAC, 15A, 6 chế độ cài giờ.<br>Thời gian cài tối thiểu 30 phút. Có pin dự trữ 300 giờ<br>6 operations, min time set up 30 min.<br>C/w battery 300 hours.                                                                                | <b>920.000</b>   |
|                                                                                     | <b>TB11802459 / TB380N2457</b><br>Pin dùng cho TB118                                                                                                                                                                                                                        | <b>190.000</b>   |
|  | <b>TB38809NE7</b><br>SPST Type<br>220 - 240VAC, 15A<br>96 chế độ cài giờ<br>Thời gian cài tối thiểu 15 phút<br>Có pin dự trữ 300 giờ<br>96 operations, min time set up 15 min<br>C/w battery 300 hours                                                                      | <b>1.030.000</b> |
|  | <b>EE8123-821</b><br>Công tắc quang điện<br>Photoelectric EE switch<br>230V - 3A<br>Cảm biến bằng ánh sáng<br>Tự động bật khi trời tối<br>Tắt khi trời sáng                                                                                                                 | <b>377.000</b>   |

## PHÍCH CẮM VÀ Ổ CẮM CÔNG NGHIỆP

|                                                                                       |                                                                                                                                |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|  | <b>WK2315K</b> 125V - 15A - 2P+ Ground                                                                                         | <b>178.000</b>   |
|  | <b>WK2320K</b> 250V - 20A - 3P                                                                                                 | <b>210.000</b>   |
|  | <b>WK2330</b> 250V - 30A - 2P + Ground<br>Ổ cắm locking loại nổi, màu đen<br>Locking surface mounting receptacle black         | <b>620.000</b>   |
|  | <b>WK2420K</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                                                                        | <b>325.000</b>   |
|  | <b>WK2430</b> 250V - 30A - 3P + Ground<br>Ổ cắm locking loại nổi, màu đen<br>Locking surface mounting receptacle black         | <b>690.000</b>   |
|  | <b>WK1330</b><br>Ổ cắm chuyên dùng<br>Surface mounting receptable<br>250V - 30A - 3P                                           | <b>447.000</b>   |
|  | <b>WF2315WK</b> 125V - 15A - 2P+ Ground                                                                                        | <b>152.000</b>   |
|  | <b>WF2320WK</b> 250V - 20A - 3P                                                                                                | <b>192.000</b>   |
|  | <b>WF2330B</b> 250V - 30A - 2P + Ground                                                                                        | <b>475.000</b>   |
|  | <b>WF2420BK</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                                                                       | <b>304.000</b>   |
|  | <b>WF2430B</b> 250V - 30A - 3P + Ground                                                                                        | <b>610.000</b>   |
|  | <b>WF2420WK</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                                                                       | <b>304.000</b>   |
|  | Ổ cắm locking kín bụi<br>Weatherproof locking receptable<br><b>WK6330</b> 250V - 30A - 2P + Ground                             | <b>922.000</b>   |
|  | <b>WK6430</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                                                                         | <b>1.100.000</b> |
|  | <b>WN1518R</b><br>Ổ cắm đôi có dây nối đất<br>Grounding flat pin receptable<br>125V - 15A                                      | <b>263.000</b>   |
|  | <b>WN9513/ WN9514</b><br>Mặt nhôm lỗ tròn<br>Đường kính 35,5/ 45,5mm<br>1 gang - 1 device aluminum plate<br>35,5 dia/ 45,5 dia | <b>86.000</b>    |
|  | <b>WN37008</b><br>Đại kim loại<br>Metal - Frame                                                                                | <b>13.600</b>    |
|  | <b>WN3040K-8</b><br>Trạm nối đất<br>Grounding - terminal                                                                       | <b>90.000</b>    |
|  | <b>WF6315</b> 125V - 15A - 2P+ Ground                                                                                          | <b>109.000</b>   |
|  | <b>WF6320</b> 250V - 20A - 3P                                                                                                  | <b>180.000</b>   |
|  | <b>WF6330</b> 250V - 30A - 2P + Ground<br>Phích cắm locking/ Locking Plug                                                      | <b>448.000</b>   |
|  | <b>WF6420</b> 250V - 20A - 3P + Ground                                                                                         | <b>210.000</b>   |
|  | <b>WF6430</b> 250V - 30A - 3P + Ground<br>Phích cắm locking/ Locking plug                                                      | <b>480.000</b>   |
|  | <b>WF4330</b><br>Phích cắm kín nước<br>Rubber plug<br>250V - 30A - 3P                                                          | <b>631.000</b>   |
|  | <b>WNH5611-801</b><br>Công tắc thẻ (3 tiếp điểm)<br>Tablet switch (3 circuits)<br>250V - 10A                                   | <b>1.725.000</b> |



### CẦU DAO TỰ ĐỘNG DIN - TỰ ĐỘNG BẢO VỆ QUÁ TẢI & NGẮN MẠCH - MCB MCB BD - 63:IEC 60898 STANDARDS MCB BD - 125:IEC 60947 - 2 STANDARDS

| MCB 01 P<br>C Curve                                                               | Mã số<br>Code | I <sub>n</sub> (A) | I <sub>cu</sub> (kA)      | Đơn giá<br>Price (VND) | MCB 03 P<br>C Curve                                                               | Mã số<br>Code | I <sub>n</sub> (A) | I <sub>cu</sub> (kA) | Đơn giá<br>Price (VND) |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------|----------------------|------------------------|
|  | BBD1061CNV    | 06                 | 240VAC/<br>415VAC<br>06kA | 80.000                 |  | BBD3063CNV    | 06                 | 415VAC<br>06kA       | 412.000                |
|                                                                                   | BBD1101CNV    | 10                 |                           |                        |                                                                                   | BBD3103CNV    | 10                 |                      |                        |
|                                                                                   | BBD1161CNV    | 16                 |                           |                        |                                                                                   | BBD3163CNV    | 16                 |                      |                        |
|                                                                                   | BBD1201CNV    | 20                 |                           |                        |                                                                                   | BBD3203CNV    | 20                 |                      |                        |
|                                                                                   | BBD1251CNV    | 25                 |                           |                        |                                                                                   | BBD3253CNV    | 25                 |                      |                        |
|                                                                                   | BBD1321CNV    | 32                 |                           |                        |                                                                                   | BBD3323CNV    | 32                 |                      |                        |
|                                                                                   | BBD1401CNV    | 40                 |                           |                        |                                                                                   | BBD3403CNV    | 40                 |                      |                        |
| Đóng gói<br>48 cái/ thùng                                                         | BBD1501CNV    | 50                 | 230VAC<br>10kA            | 190.000                | Đóng gói<br>16 cái/ thùng                                                         | BBD3503CNV    | 50                 | 400VAC<br>10kA       | 616.000                |
|                                                                                   | BBD1631CNV    | 63                 |                           |                        |                                                                                   | BBD3633CNV    | 63                 |                      |                        |
| Đóng gói<br>8 cái/ thùng                                                          | BBD108011C    | 80                 | 230VAC<br>10kA            | 690.000                | Đóng gói<br>2 cái/ thùng                                                          | BBD308031C    | 80                 | 400VAC<br>10kA       | 1.820.000              |
|                                                                                   | BBD110011C    | 100                |                           |                        |                                                                                   | BBD310031C    | 100                |                      |                        |
|  | BBD2062CNV    | 06                 | 240VAC<br>10kA            | 233.000                |  | BBD4064CA     | 06                 | 415VAC<br>06kA       | 580.000                |
|                                                                                   | BBD2102CNV    | 10                 |                           |                        |                                                                                   | BBD4104CA     | 10                 |                      |                        |
|                                                                                   | BBD2162CNV    | 16                 |                           |                        |                                                                                   | BBD4164CNV    | 16                 |                      |                        |
|                                                                                   | BBD2202CNV    | 20                 |                           |                        |                                                                                   | BBD4204CNV    | 20                 |                      |                        |
|                                                                                   | BBD2252CNV    | 25                 |                           |                        |                                                                                   | BBD4254CNV    | 25                 |                      |                        |
|                                                                                   | BBD2322CNV    | 32                 |                           |                        |                                                                                   | BBD4324CNV    | 32                 |                      |                        |
|                                                                                   | BBD2402CNV    | 40                 |                           |                        |                                                                                   | BBD4404CNV    | 40                 |                      |                        |
| Đóng gói<br>24 cái/ thùng                                                         | BBD2502CNV    | 50                 | 400VAC<br>10kA            | 385.000                | Đóng gói<br>12 cái/ thùng                                                         | BBD4504CNV    | 50                 | 400VAC<br>10kA       | 867.000                |
|                                                                                   | BBD2632CNV    | 63                 |                           |                        |                                                                                   | BBD4634CNV    | 63                 |                      |                        |
| Đóng gói<br>4 cái/ thùng                                                          | BBD208021C    | 80                 | 400VAC<br>10kA            | 1.370.000              | Đóng gói<br>2 cái/ thùng                                                          | BBD408041C    | 80                 | 400VAC<br>10kA       | 2.820.000              |
|                                                                                   | BBD210021C    | 100                |                           |                        |                                                                                   | BBD410041C    | 100                |                      |                        |

### RESIDUAL CIRCUIT BREAKER OVERCURRENT RCBO BẢO VỆ CHỐNG DÒNG RÒ & QUÁ TẢI / 02 P - C CURVE.RCBO BDE-40, 63:IEC 601009 STANDARDS

| Mã số<br>Code             | I <sub>n</sub> (A) | I <sub>Δn</sub> (mA) | I <sub>cu</sub> (kA)<br>240VAC | Đơn giá<br>Price (VND) | Mã số<br>Code | I <sub>n</sub> (A) | I <sub>Δn</sub> (mA) | I <sub>cu</sub> (kA)<br>240VAC | Đơn giá<br>Price (VND) |
|---------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|---------------|--------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|
| BBDE20631CNV              | 06                 | 30                   | 06                             | 550.000                | BBDE23231CNV  | 32                 | 30                   | 06                             | 590.000                |
| BBDE21631CNV              | 16                 |                      |                                |                        | BBDE24031CNV  | 40                 |                      |                                |                        |
| BBDE22031CNV              | 20                 |                      |                                |                        | BBDE25031CNV  | 50                 |                      |                                |                        |
| BBDE22531CNV              | 25                 |                      |                                |                        | BBDE26331CNV  | 63                 |                      |                                |                        |
| Đóng gói<br>24 cái/ thùng |                    |                      |                                | 590.000                |               |                    |                      |                                | 840.000                |

Ngắt điện nhanh, độ bền cao,  
an toàn cho thiết bị và người sử dụng



CẦU DAO TỰ ĐỘNG - KIỂU DIN

Ngắt điện nhanh hơn giúp  
hệ thống điện an toàn hơn và  
phòng ngừa hỏa hoạn.

Dòng điện chạy qua tiếp điểm  
ổn định hơn giúp giảm hao mòn  
tiếp điểm, tăng tuổi thọ cầu dao  
và thiết bị sử dụng điện.

Ba trạng thái nhận biết cầu dao  
ở chế độ Đóng điện/ Tắt điện/  
Ngắt mạch.

### CẦU DAO ĐÓNG NGẮT MẠCH ĐIỆN TỰ ĐỘNG BẢO VỆ QUÁ TẢI & NGẮN MẠCH - Molded Case Circuit Breaker - MCCB IEC 60947-2 Standards

| Hình ảnh<br>Images                                                                    | Mã số<br>Code                          | Thông số kỹ thuật<br>Specifications    |                                               |     | Đơn giá<br>Price (VND) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----|------------------------|
|                                                                                       |                                        | Dòng<br>định mức<br>I <sub>n</sub> (A) | Dòng<br>cắt danh định<br>I <sub>cu</sub> (kA) |     |                        |
|                                                                                       |                                        | 200<br>VAC                             | 415<br>VAC                                    |     |                        |
| <b>MCCB 02 P - GD Series</b>                                                          |                                        |                                        |                                               |     |                        |
|    | BBW240SKY                              | 40                                     | 10                                            | 2,5 | 850.000                |
|                                                                                       | BBW250SKY                              | 50                                     |                                               |     |                        |
|                                                                                       | DIN rail mounting (Gắn trên thanh ray) |                                        |                                               |     |                        |
|    | BBW260Y                                | 60                                     | 5                                             | 2,5 | 910.000                |
|                                                                                       | BBW275SKY                              | 75                                     | 50                                            | 25  | 1.670.000              |
|    | BBW2100SKY                             | 100                                    |                                               |     |                        |
| <b>MCCB 03 P - GD Series</b>                                                          |                                        |                                        |                                               |     |                        |
|   | BBW310Y                                | 10                                     | 2,5                                           | 1,5 | 670.000                |
|                                                                                       | BBW315Y                                | 15                                     |                                               |     |                        |
|                                                                                       | BBW320Y                                | 20                                     |                                               |     |                        |
|                                                                                       | BBW330Y                                | 30                                     |                                               |     |                        |
|  | BBW340SKY                              | 40                                     | 10                                            | 2,5 | 1.085.000              |
|                                                                                       | BBW350SKY                              | 50                                     |                                               |     |                        |
|  | BBW360SKY                              | 60                                     | 10                                            | 2,5 | 1.095.000              |
|                                                                                       | DIN rail mounting                      |                                        |                                               |     |                        |
|  | BBW375SKY                              | 75                                     | 50                                            | 25  | 2.140.000              |
|                                                                                       | BBW3100SKY                             | 100                                    |                                               |     |                        |
|  | BBW3125SKY                             | 125                                    | 50                                            | 25  | 2.780.000              |
|                                                                                       | BBW3150SKY                             | 150                                    |                                               |     | 2.895.000              |
| <b>MCCB 03 P - GD Series</b>                                                          |                                        |                                        |                                               |     |                        |
|  | BBW3175KY                              | 175                                    | 50                                            | 25  | 3.830.000              |
|                                                                                       | BBW3200KY                              | 200                                    |                                               |     |                        |
|                                                                                       | BBW3225KY                              | 225                                    |                                               |     |                        |
|  | BBW3250KY                              | 250                                    | 50                                            | 25  | 6.110.000              |
|                                                                                       | BBW3400KY                              | 400                                    | 50                                            | 25  | 8.350.000              |

### BỘ NGẮT MẠCH AN TOÀN HB-02P & ELB BẢO VỆ DÒNG RÒ-02P Safety Breaker & Earth Leakage Breaker JIS Standards

| Hình ảnh<br>Images                                                                    | Diễn giải<br>Descriptions |                                                   |                                | Đơn giá<br>Price (VND) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
|                                                                                       | Mã số<br>Code             | I <sub>n</sub> (A)                                | I <sub>cu</sub> (kA)<br>240VAC |                        |
|    | BS11106TV                 | 6                                                 | 1                              | 78.000                 |
|                                                                                       | BS1110TV                  | 10                                                | 1,5                            |                        |
|                                                                                       | BS1111TV                  | 15                                                | 1,5                            |                        |
|                                                                                       | BS1112TV                  | 20                                                | 1,5                            |                        |
|                                                                                       | BS1113TV                  | 30                                                | 1,5                            |                        |
| Đóng gói<br>50 cái/ thùng                                                             | BS1114TV                  | 40                                                | 1,5                            |                        |
|                                                                                       | I <sub>n</sub> (A)        | I <sub>Δn</sub> (mA)                              | I <sub>cu</sub> (kA)<br>240VAC |                        |
|    | 30                        | 15                                                | 1,5                            | 330.000                |
|                                                                                       |                           | 30                                                |                                |                        |
|  | BJS3020NA2/<br>BJS30208A2 | ELB không bảo vệ quá tải                          |                                |                        |
|                                                                                       | BJS3030NA2/<br>BJS30308A2 | ELB W/o O.C protected                             |                                |                        |
|  | I <sub>n</sub> (A)        | I <sub>Δn</sub> (mA)                              | I <sub>cu</sub> (kA)<br>240VAC | 699.000                |
|                                                                                       | 30                        | 30                                                | 2,5                            |                        |
|  | BJJ23030-8                | ELB không bảo vệ quá tải<br>ELB W/o O.C protected |                                |                        |
|                                                                                       | I <sub>n</sub> (A)        | I <sub>Δn</sub> (mA)                              | I <sub>cu</sub> (kA)<br>240VAC |                        |
|  | 30                        | 15                                                | 1,5                            | 820.000                |
|                                                                                       |                           | 30                                                |                                |                        |
|  | BJJ23022-8                | ELB có bảo vệ quá tải                             |                                |                        |
|                                                                                       | BJJ23032-8                | ELB with O.C protected                            |                                |                        |
|  | I <sub>n</sub> (A)        | I <sub>Δn</sub> (mA)                              | I <sub>cu</sub> (kA)<br>240VAC | 1.500.000              |
|                                                                                       | 50                        | 30                                                | 2,5                            |                        |
|  | BKW2503Y                  | ELB có bảo vệ quá tải<br>ELB with O.C protected   |                                |                        |
|                                                                                       | I <sub>n</sub> (A)        | I <sub>Δn</sub> (mA)                              | I <sub>cu</sub> (kA)<br>240VAC |                        |
|  | 60                        | 30                                                | 10                             | 2.220.000              |
|                                                                                       | BKW2603SKY                | ELB có bảo vệ quá tải<br>ELB with O.C protected   |                                |                        |
|  | I <sub>n</sub> (A)        | I <sub>Δn</sub> (mA)                              | I <sub>cu</sub> (kA)<br>240VAC | 3.080.000              |
|                                                                                       | 100                       | 30                                                | 25                             |                        |
|  | BKW21003KY                | ELB có bảo vệ quá tải<br>ELB with O.C protected   |                                |                        |
|                                                                                       |                           |                                                   |                                |                        |



Đạt tiêu chuẩn

“TƯƠNG THÍCH ĐIỆN TỪ EMC”

theo quy định của Nhà Nước\*

## 9 Tính Năng An Toàn

- ELCB chống giật
- Cảm ứng dòng nước
- Vỏ máy chống tia nước phun
- Kiểm soát nhiệt độ
- Bộ điều chỉnh nhiệt tự động
- Một nút nhấn On/Off
- Vật liệu chống cháy
- Vỏ bình nung bằng nguyên liệu polyamide gia cường chống cháy
- Kết cấu cách điện Chống sốc điện

\*Theo tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 9:2012/BKHCN về tương thích điện từ (EMC)

### MÁY NƯỚC NÓNG KHÔNG CÓ BƠM TRỢ LỰC



- DH-3JL4VA**  
 - Công suất: 3,5kW  
 - Thiết kế nhỏ gọn  
 - 1 nút vặn xoay để bật tắt  
 - Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn  
 - Van cấp nước với chức năng lọc sạch  
 - Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao  
 - Đóng gói 6 cái 1 thùng

2.990.000



- DH-4MS1VW**  
 - Công suất: 4,5kW  
 - Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% điện tích  
 - Vòi sen Ag+ chống khuẩn  
 - Van cấp nước với chức năng lọc sạch  
 - Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao  
 - Đóng gói 6 cái 1 thùng

3.490.000

### MÁY BƠM ĐẨY CAO



- GP-129JXK-SV5**  
 (Dây điện 15cm)  
**GP-129JXK-NV5**  
 (Dây điện 160cm + phích cắm)  
 - Công suất 125W  
 - Lưu lượng nước 30 lít/phút  
 - Chiều sâu hút 9m  
 - Chiều cao đẩy 21m

1.470.000

1.490.000



- GP-200JXK-SV5**  
 (Dây điện 15cm)  
**GP-200JXK-NV5**  
 (Dây điện 160cm + phích cắm)  
 - Công suất 200W  
 - Lưu lượng nước 45 lít/phút  
 - Chiều sâu hút 9m - Chiều cao đẩy 21m  
 - Mô tơ dây đồng

1.870.000

1.890.000



- GP-250JXK-SV5**  
 (Dây điện 15cm)  
**GP-250JXK-NV5**  
 (Dây điện 160cm + phích cắm)  
 - Công suất 250W  
 - Lưu lượng nước 50 lít/phút  
 - Chiều sâu hút 9m - Chiều cao đẩy 29m  
 - Mô tơ dây đồng

2.970.000

2.990.000



- GP-350JA-SV5**  
 (Dây điện 15cm)  
**GP-350JA-NV5**  
 (Dây điện 120cm + phích cắm)  
 - Công suất 350W  
 - Lưu lượng nước 45 lít/phút  
 - Chiều sâu hút 9m - Chiều cao đẩy 36m  
 - Mô tơ dây đồng

4.400.000

4.420.000

### MÁY NƯỚC NÓNG CÓ BƠM TRỢ LỰC



- DH-3JP4VH**  
 - Công suất: 3,5kW  
 - Bơm trợ lực vận hành siêu êm  
 - Hiệu suất tốt hơn cho áp lực nước thấp (0.05 kgf/cm<sup>2</sup>)  
 - Vòi sen thiết kế tiêu chuẩn  
 - Van cấp nước với chức năng lọc sạch  
 - Bơm bảo hành 5 năm  
 - Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao  
 - Đóng gói 6 cái 1 thùng

4.990.000



- DH-4MP1VW**  
 - Công suất: 4,5kW  
 - Bơm trợ lực vận hành siêu êm  
 - Thiết kế mới tiết kiệm hơn 40% điện tích  
 - Vòi sen Ag+ chống khuẩn  
 - Van cấp nước với chức năng lọc sạch  
 - Bơm bảo hành 5 năm  
 - Điều chỉnh nóng theo 3 cấp độ: thấp, trung bình, cao  
 - Đóng gói 6 cái 1 thùng

5.350.000

### MÁY BƠM TĂNG ÁP



- A-130JAK**  
 - Công suất 125W  
 - Lưu lượng nước 30 lít/phút  
 - Chiều sâu hút 9m  
 - Chiều cao đẩy 10m

2.110.000



- A-200JAK**  
 - Công suất 200W  
 - Lưu lượng nước 45 lít/phút  
 - Chiều sâu hút 9m  
 - Chiều cao đẩy 10m  
 - Mô tơ dây đồng

2.450.000



- A-130JACK**  
 - Công suất 125W  
 - Lưu lượng nước 30 lít/phút  
 - Chiều sâu hút 9m  
 - Chiều cao đẩy 10m  
 - Mô tơ dây đồng

2.540.000

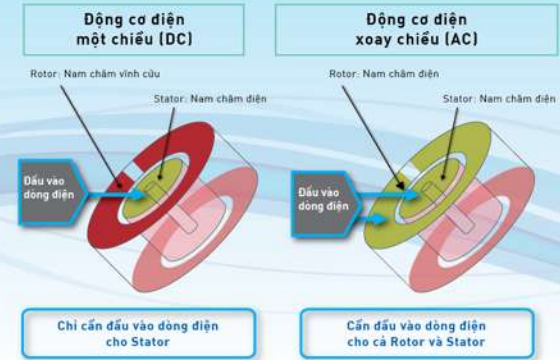


- A-130JTX**  
 (Tính năng tạo bọt khí)  
 - Công suất 125W  
 - Lưu lượng nước 30 lít/phút  
 - Chiều sâu hút 9m  
 - Chiều cao đẩy 10m  
 - Mô tơ dây đồng

3.640.000

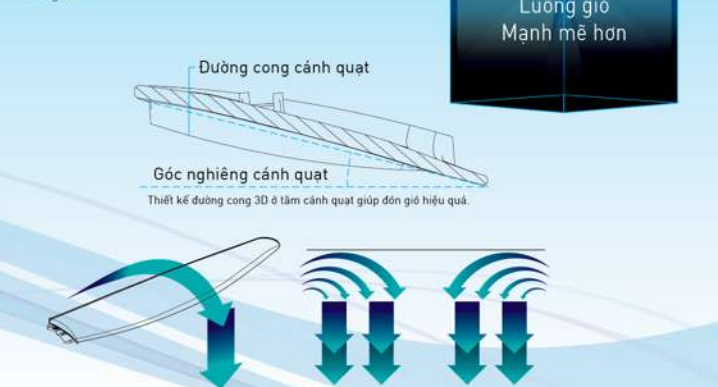
#### Động cơ điện một chiều

Động cơ điện một chiều (DC) là công nghệ mới, được Tập đoàn Panasonic ứng dụng vào việc sản xuất quạt trần. Với động cơ 1 chiều (DC) giúp mức tiêu thụ điện thấp hơn so với động cơ xoay chiều (AC). Động cơ 1 chiều cũng có trọng lượng nhẹ hơn so với động cơ xoay chiều (AC).



#### Thiết kế cánh quạt 3D

Thiết kế cánh quạt 3D độc đáo và duy nhất giúp mang lại luồng gió êm ái và mạnh mẽ, tuy vậy vẫn giảm thiểu tối đa tiếng ồn.



### QUẠT TRẦN CÓ ĐÈN LED



Ảnh sáng trắng



Ảnh sáng ban ngày



Ảnh sáng vàng



Ảnh sáng vàng dịu

- F-60UFN**  
 - Động cơ DC tiết kiệm điện  
 - Công suất 57W (motor: 37W, đèn: 20W)  
 - 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 235 CMH  
 - Dây an toàn  
 - Chức năng tạo gió thiên nhiên (1/f Yuragi)  
 - Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ  
 - Màn hình remote bằng LED  
 - 8 chế độ hẹn giờ Tắt (1 - 8 giờ)  
 - 8 chế độ hẹn giờ Mở (1 - 8 giờ)

11.900.000

### QUẠT TRẦN / ĐỘNG CƠ DC

\*Cảnh báo: dùng Dimmer điều khiển quạt sẽ gây cháy mạch



- Đường kính cánh 150cm  
 - Chiều dài ti 30cm

- F-60TDN**  
 - Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 39W  
 - 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 240 CMH  
 - Dây an toàn  
 - Chức năng tạo gió thiên nhiên (1/f Yuragi)  
 - Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ  
 - Màn hình remote bằng LED  
 - 8 chế độ hẹn giờ Tắt (1 - 8 giờ)  
 - 8 chế độ hẹn giờ Mở (1 - 8 giờ)

6.590.000



- Đường kính cánh 150cm  
 - Chiều dài ti 30cm

- F-60TAN**  
 - Động cơ DC tiết kiệm điện, công suất 39W  
 - 9 cấp độ gió, lưu lượng gió 240 CMH  
 - Dây an toàn  
 - Chức năng tạo gió thiên nhiên (1/f Yuragi)  
 - Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ  
 - Màn hình remote bằng LED  
 - 8 chế độ hẹn giờ Tắt (1 - 8 giờ)  
 - 8 chế độ hẹn giờ Mở (1 - 8 giờ)  
 - Chức năng tự thay đổi tốc độ theo nhiệt độ phòng

8.990.000

### QUẠT TRẦN

\*Cảnh báo: dùng Dimmer điều khiển quạt sẽ gây cháy mạch



- Đường kính cánh 150cm  
 - Chiều dài ti 30cm

- F-60WVK**  
 - 7 cấp độ gió, công suất 84W  
 - Dây an toàn, lưu lượng gió 225 CMH  
 - Chức năng tạo gió thiên nhiên (1/f Yuragi)  
 - Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ  
 - Màn hình remote bằng LED  
 - 8 chế độ hẹn giờ Tắt (1 - 8 giờ)

6.590.000



- Đường kính cánh 140cm  
 - Chiều dài ti 30cm

- F-56MPG-GO** (Màu vàng ánh kim)  
**F-56MPG-S** (Màu bạc)  
 - 3 cấp độ gió, công suất 64W  
 - Lưu lượng gió 190 CMH  
 - Có remote  
 - Dây an toàn  
 - Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt

3.110.000



- Đường kính cánh 140cm  
 - Chiều dài ti 30cm

- F-56PZM**  
 - 5 cấp độ gió, công suất 71W  
 - Lưu lượng gió 215 CMH  
 - Dây an toàn  
 - Chức năng tạo gió thiên nhiên (1/f Yuragi)  
 - Chế độ gió theo nhịp sinh học lúc ngủ  
 - Màn hình remote bằng LED  
 - 8 chế độ hẹn giờ Tắt (1 - 8 giờ)  
 - Chức năng tự thay đổi tốc độ theo nhiệt độ phòng

7.490.000



- Đường kính cánh 140cm  
 - Chiều dài ti 40cm

- F-56MZG-GO** (Màu vàng ánh kim)  
**F-56MZG-S** (Màu bạc)  
 - 3 cấp độ gió, công suất 64W  
 - Lưu lượng gió 190 CMH  
 - Có remote  
 - Dây an toàn  
 - Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt

3.110.000



Hộp số loại nổi

- F-60M22** (Chiều dài ti: 50cm)  
**F-60M22-S** (Chiều dài ti: 30cm)  
 - 5 cấp độ gió, công suất 66W  
 - Lưu lượng gió 215 CMH  
 - Dây an toàn  
 - Công tắc an toàn giúp bảo vệ động cơ quạt  
 - Cánh quạt được gia cố thêm lúc vận hành  
 - Đường kính cánh: 150cm

1.430.000



## QUẠT ĐỨNG - STANDING FAN



**F - 409KB** (Màu xanh)  
**F - 409KBE** (Màu beige)  
**F - 409KMR** (Màu đỏ)  
 - Đường kính quạt 40cm  
 - Công suất 54W  
 - Lưu lượng gió 66 CMH  
 - Chiều cao quạt 128cm - 143 cm  
 - Có remote  
 - 3 cấp độ gió  
 - Chế độ gió theo nhịp (Rhythm Mode)  
 - Hẹn giờ tắt 1 - 3 - 6 giờ



**F - 407WGO** (Màu vàng kim)  
 - Đường kính quạt 40cm  
 - Công suất 57W  
 - Lưu lượng gió 54 CMH  
 - Chiều cao quạt 143cm - 171cm  
 - 3 cấp độ gió  
 - Có trang bị đèn ngủ



**F - 308NHB** (Màu xanh)  
**F - 308NHP** (Màu hồng)  
 - Đường kính cánh 30cm  
 - Công suất 59W  
 - Lưu lượng gió 64 CMH  
 - Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)  
 - Động cơ được thiết kế mỏng và gọn nhẹ  
 - 3 cấp độ gió  
 - Có remote  
 - Hẹn giờ tắt 1 - 2 - 4 giờ  
 - Chiều cao quạt 91 - 105cm



**F - 307KHB** (Màu xanh)  
**F - 307KHS** (Màu bạc)  
 - Đường kính cánh 30cm  
 - Công suất 38W  
 - Lưu lượng gió 51 CMH  
 - Chức năng tạo gió tự nhiên (1/f Yuragi)  
 - Màng lọc không khí chống bụi và kháng khuẩn  
 - 3 cấp độ gió  
 - Có remote  
 - Hẹn giờ tắt 1 - 2 - 4 giờ  
 - Chiều cao quạt 66 - 85cm

3.680.000

3.000.000

3.650.000

2.550.000

## QUẠT BÀN - DESK FAN



**F - 400CB** (Màu xanh)  
**F - 400CI** (Màu trắng ngà)  
 - Đường kính quạt 40cm  
 - Công suất 63W  
 - Lưu lượng gió 66 CMH  
 - 3 cấp độ gió  
 - Di chuyển dễ dàng

1.320.000



**F - 409QB** (Màu xanh)  
**F - 409QGO** (Màu vàng)  
 - Đường kính quạt 40cm  
 - Công suất 51W  
 - Lưu lượng gió 68 CMH  
 - Quạt đảo 360°  
 - Sử dụng hộp số 5 cấp độ gió

2.890.000

## QUẠT TREO TƯỜNG - WALL FAN



**F - 409MB** (Màu xanh)  
**F - 409MG** (Màu trắng ngà)  
 - Đường kính quạt 40cm  
 - Công suất 59W  
 - Lưu lượng gió 59 CMH  
 - 3 cấp độ gió  
 - Có remote  
 - Hẹn giờ tắt 1 - 3 - 6 giờ

2.550.000



**F - 409UB** (Màu xanh)  
**F - 409UGO** (Màu vàng kim)  
 - Đường kính quạt 40cm  
 - Công suất 59W  
 - Lưu lượng gió 68 CMH  
 - 3 cấp độ gió  
 - Điều khiển quạt bằng công tắc gạt dây

2.050.000

## MÁY SẤY TAY / AUTOMATIC HAND DRYER



**FJ - T10T1**  
 - Thiết kế sang trọng, hiện đại với màn lọc chống dị ứng và lớp vỏ ngoài kháng khuẩn  
 - Giúp sấy khô nhanh trong 3 - 5 giây với chức năng sấy từ 2 mặt bên và 4 vòi phun  
 - Có thể chọn tốc độ gió cao và thấp (Hi/Low)  
 - Máy sẽ tự động tắt sau 30 giây hoạt động liên tục  
 - Đèn LED tín hiệu  
 - Công suất 1250W  
 - Độ ồn 59dB

19.500.000



**FJ - T09B3** (Không có khay nước)  
 - Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W  
 - Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB  
 - Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

5.990.000



**FJ - T09A3** (Có khay nước)  
 - Sấy khô tay trong vòng vài giây, công suất 1020W  
 - Có chế độ gió nóng và gió bình thường (Heater ON/OFF switch), độ ồn 62dB  
 - Có thể tắt chức năng sấy bằng nhiệt (Heater OFF) để tiết kiệm điện vào mùa hè

7.050.000

MÁY SỬI DÙNG CHO PHÒNG TẮM  
Có chức năng thông gió

**FV - 27BV1**  
 - Chức năng thông gió và sưởi ấm  
 - Kích thước lắp đặt 270mm x 270mm  
 - Kích thước ống dẫn Ø100mm

|           | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) |
|-----------|---------------|---------------------|------------|
| Sưởi ấm   | 1.130         | 130                 | 46         |
| Thông gió | 21            | 150                 | 42         |

5.990.000

## QUẠT HÚT DÀNH RIÊNG CHO PHÒNG TẮM



| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |
|-----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| FV-10BAT1 | 15            | 85                  | 40         | 16x21                        |

1.980.000

## QUẠT HÚT GẮN TƯỜNG DÂN DỤNG



## Loại 1 chiều - Không có màn che

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| FV-15AST | 15            | 288                 | 31         | 17                           |

860.000



## Loại 1 chiều - Có màn che

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| FV-20AL9 | 22            | 546                 | 40         | 25                           |
| FV-25AL9 | 29            | 835                 | 43         | 30                           |
| FV-30AL7 | 29            | 935                 | 43         | 35                           |

980.000

1.080.000

2.170.000



## Loại 02 chiều - Có màn che

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| FV-20RL7 | 20            | 546                 | 39         | 25                           |
| FV-25RL7 | 29            | 876                 | 41         | 30                           |
| FV-30RL6 | 31            | 990                 | 44         | 35                           |

1.570.000

1.910.000

2.245.000



## Loại 01 chiều - Không có màn che

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| FV-20AU9 | 22            | 580                 | 38         | 25                           |
| FV-25AU9 | 29            | 920                 | 39         | 30                           |
| FV-30AU9 | 29            | 1.200               | 39         | 35                           |

785.000

885.000

1.440.000



## Loại 02 chiều - Không có màn che

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| FV-20RG7 | 20            | 580                 | 36         | 25                           |
| FV-25RG7 | 29            | 945                 | 38         | 30                           |
| FV-30RG7 | 31            | 1.165               | 39         | 35                           |

1.430.000

1.630.000

2.020.000

## Có màn che chống côn trùng và ống thông nghiêng cần mưa



| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Đường kính cửa lỗ vuông (cm) |
|-----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| FV-10EGS1 | 5,5           | 75                  | 35         | 12                           |
| FV-15EGS1 | 6,2           | 150                 | 36         | 16,5                         |

750.000

910.000



## Có nắp che mưa

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Đường kính cửa lỗ vuông (cm) |
|----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| FV-10EGK | 5,5           | 75                  | 33         | 13                           |
| FV-15EGK | 6,2           | 160                 | 34         | 18                           |

815.000

1.040.000



| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ vuông (cm) |
|-----------|---------------|---------------------|------------|------------------------------|
| FV-25AUF1 | 34            | 835                 | 42         | 30                           |

1.480.000

- Nắp dây dạng lưới bằng nhôm không dính nước (Dây sẽ đọng lại thành từng hạt và rơi vào khay chứa dầu)  
 - Dễ lau sạch bụi bẩn, bảo trì dễ dàng và có khay trữ dầu thể tích lớn  
 - Có kim chỉ mức dầu



| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Kích thước cửa lỗ tròn (cm) |
|----------|---------------|---------------------|------------|-----------------------------|
| FV-15WU4 | 8             | 210                 | 35         | 18                          |
| FV-20WU4 | 16            | 360                 | 32         | 24                          |

920.000

1.190.000

- Quạt hút ốp vách kính  
 - Đường kính lỗ kính 17,7cm / 23,8 cm

## QUẠT HÚT ÂM TRẦN



| Mã số | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Đường kính cửa lỗ trần (cm) |
|-------|---------------|---------------------|------------|-----------------------------|
|-------|---------------|---------------------|------------|-----------------------------|

| Mã số     | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Đường kính cửa lỗ trần (cm) |
|-----------|---------------|---------------------|------------|-----------------------------|
| FV-20CUT1 | 22,6          | 438                 | 40,5       | 26                          |

825.000



## Dùng với ống dẫn Ø100mm - 1 cấp tốc độ

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Đường kính cửa lỗ trần (cm) |
|----------|---------------|---------------------|------------|-----------------------------|
| FV-17CU7 | 11            | 85                  | 26         | 17                          |
| FV-24CU7 | 14            | 140                 | 28         | 24                          |
| FV-24CD7 | 17            | 170                 | 31         | 24                          |
| FV-24CH7 | 20            | 200                 | 35         | 24                          |

2.255.000

2.800.000

2.890.000

3.030.000



## Dùng với ống dẫn Ø150mm - 2 cấp tốc độ

| Mã số    | Công suất (W) | Lưu lượng gió (CMH) | Độ ồn (dB) | Đường kính cửa lỗ trần (cm) |
|----------|---------------|---------------------|------------|-----------------------------|
| FV-27CH9 | 23 (Low)      | 260 (Low)           | 30         | 27                          |
|          | 28 (High)     | 330 (High)          | 34         |                             |
| FV-32CD9 | 32 (Low)      | 300 (Low)           | 28         | 32                          |
|          | 42 (High)     | 430 (High)          | 36         |                             |
| FV-32CH9 | 45 (Low)      | 400 (Low)           | 34         | 32                          |
|          | 55 (High)     | 530 (High)          | 41         |                             |
| FV-38CD8 | 66 (Low)      | 430 (Low)           | 35         | 38                          |
|          | 90 (High)     | 640 (High)          | 44         |                             |
| FV-38CH8 | 89 (Low)      | 525 (Low)           | 40         | 38                          |
|          | 122 (High)    | 800 (High)          | 50         |                             |

4.550.000

6.100.000

6.650.000

8.300.000

9.000.000



**FV-24JR2** - Có sensor cảm ứng hồng ngoại  
**FV-24JA2**

5.000.000

4.350.000

- Động cơ DC, tiết kiệm điện, công suất 8W, độ ồn 31dB  
 - Kích thước lỗ trần 24cm, dùng với ống dẫn Ø100mm  
 - 1 chế độ hẹn giờ tắt: 15 phút  
 - 3 cấp độ gió: 80/120/160

QUẠT HÚT CÔNG NGHIỆP  
Industrial Ventilating Fans

| Mã số | W | CMH | dB | D (cm) |
|-------|---|-----|----|--------|
|-------|---|-----|----|--------|

| Mã số    | W  | CMH   | dB | D (cm)      |
|----------|----|-------|----|-------------|
| FV-40KUT | 61 | 2.060 | 49 | 43,5 x 43,5 |

3.315.000

## Dòng sản phẩm chịu áp lực cao



| Mã số    | W   | CMH   | dB | D (cm) |
|----------|-----|-------|----|--------|
| FV-25GS4 | 39  | 1.150 | 34 | 27,5   |
| FV-30GS4 | 59  | 1.820 | 38 | 32,5   |
| FV-35GS4 | 88  | 2.560 | 44 | 39,5   |
| FV-40GS4 | 161 | 3.610 | 47 | 44,5   |
| FV-45GS4 | 227 | 5.200 | 51 | 50     |

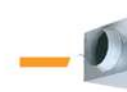
4.450.000

6.150.000

7.550.000

9.600.000

15.700.000

QUẠT HÚT CABINET  
Độ ồn thấp

| Mã hàng  | Cấp độ | W    | CMH  | dB | D (cm) |
|----------|--------|------|------|----|--------|
| FV-12NS3 | Hi     | 18   | 180  | 21 | Ø100   |
|          | Low    | 17   | 145  | 17 |        |
| FV-15NS3 | Hi     | 33   | 340  | 25 | Ø100   |
|          | Low    | 29,5 | 275  | 22 |        |
| FV-18NS3 | Hi     | 60   | 500  | 29 | Ø150   |
|          | Low    | 55   | 405  | 27 |        |
| FV-18NF3 | Hi     | 91   | 770  | 31 | Ø200   |
|          | Low    | 80   | 620  | 29 |        |
| FV-20NS3 | Hi     | 120  | 920  | 32 | Ø200   |
|          | Low    | 113  | 720  | 29 |        |
| FV-23NL3 | Hi     | 230  | 1200 | 40 | Ø200   |
|          | Low    | 170  | 900  | 34 |        |
| FV-25NS3 | Hi     | 345  | 1700 | 41 | Ø250   |
|          | Low    | 265  | 1380 | 38 |        |
| FV-25NF3 | Hi     | 390  | 1900 | 43 | Ø250   |
|          | Low    | 325  | 1600 | 40 |        |

11.300.000

12.990.000







### ĐÈN TRẦN LED ĐA NĂNG (SCENE)



**HH-LAZ502288**  
Công suất 79W/ 0,37A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø800mm/ H160mm/ 6,5 Kg  
Quang hiệu: 63.3lm/W(5000lm/79W), CRI: Ra85  
Chiếu trực diện: 5000lm. Chiếu gián tiếp: 600lm.  
Chiếu điểm: 300lm  
Kèm remote đổi màu (100% - 5%), đổi màu ánh sáng vàng  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường - đèn ngủ)

14.850.000

### ĐÈN TRẦN LED BÁO THỨC (ASSA)



**HH-LAZ303488**  
Công suất 49W/ 0,23A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø620mm/ H138mm/ 3,1Kg  
Quang hiệu: 77,6lm/W, CRI: Ra85 (3800lm/49W)  
Kèm remote đổi màu (100% - 5%), đổi màu ánh sáng vàng  
Bảo thức bằng ánh sáng & chuông reo  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường - đèn ngủ)

9.050.000

### ĐÈN TRẦN LED CỖ LỚN



**HH-LAZ306988**  
Công suất 46W/ 0,22A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø660mm/ H123,6mm/ 3,2Kg  
Quang hiệu: 83lm/W, CRI: Ra80 (3800lm/46W)  
Chụp đèn Acrylic màu trắng sữa. Khung kép trắng.  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường - đèn ngủ)  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Kèm remote điều chỉnh độ sáng (100% - 5%), đổi màu ánh sáng trắng vàng

7.300.000

#### Đèn Trần Led Đa Năng (Scene)

Bạn có thể thay đổi cảnh chiếu sáng bất kỳ lúc nào bằng remote



##### [ Bình thường - Normal ]

- Chiếu sáng toàn bộ phòng.
- Khuyến nghị sử dụng màu Cool Daylight trong mùa hè hoặc vào buổi sáng.
- Khuyến nghị sử dụng màu Warm White trong mùa đông hoặc vào buổi tối.



Cool Daylight



##### [ Rạp hát - Theater ]

- Tạo cảnh như trong rạp hát.
- Chiếu sáng bức tường đằng sau TV để giảm mỏi mắt.
- Đèn rơi spotlight tạo không gian kéo mọi người gần nhau.



Ánh sáng gián tiếp + Đèn rơi Warm White



##### [ Gia đình - Family ]

- Chiếu sáng khu vực chính của căn phòng.
- Tăng độ sáng của khu vực chính trong khi tắt ánh sáng ra toàn bộ căn phòng.
- Đèn rơi spotlight tạo không gian kéo mọi người gần nhau hơn.



Ánh sáng chính + Gián tiếp + Đèn rơi



##### [ Thư giãn - Relax ]

- Tạo một không gian êm dịu.
- Tạo hiệu ứng bóng đổ để tăng thêm cảm giác thư giãn.
- Tạo một không gian ánh sáng tập trung với các chùm sáng.



Ánh sáng gián tiếp Warm White

#### Đèn Trần Led Báo Thức (Assa)

Ánh sáng buổi tối



Bộ phận hẹn giờ ngủ sẽ tự động tắt đèn khi đến giờ ngủ.

Đèn sẽ giảm độ sáng đến khoảng 5% trong 30 giây trước khi đến giờ định sẵn trong bộ hẹn giờ. Khi đó bạn sẽ có đủ thời gian để cất kính mắt, để sách của bạn lên bàn đầu giường, v.v. trước khi đến tắt chuẩn bị chìm vào giấc ngủ.



Cắt đèn hẹn giờ ngủ Độ sáng giảm đến khoảng 5% 30 giây trước giờ định sẵn trong bộ hẹn giờ Đèn tắt vào giờ định sẵn trong bộ hẹn giờ

Ánh sáng thức dậy



Giống như mặt trời đang lên, màu sắc ánh sáng sẽ dần thay đổi và căn phòng sẽ sáng lên giúp bạn thức dậy cảm thấy sáng khoái.

30 phút hoặc 15 phút trước giờ định sẵn trong bộ hẹn giờ, độ sáng và màu sắc ánh sáng sẽ dần thay đổi giống như mặt trời buổi sáng đang lên. Vào giờ định sẵn, báo thức sẽ kêu. Ánh sáng và âm thanh kết hợp đồng bộ để nhẹ nhàng đánh thức bạn một cách sáng khoái.



Warm White Warm White + Daylight Daylight

### ĐÈN CHÙM LED



**HH-LAZ300219**  
Công suất 47,2W/ 0,22A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø600mm/ H93mm/ 7,0 Kg  
Chất liệu crom với mặt thủy tinh trang trí giác cắt  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường - đèn ngủ)  
Kèm remote điều chỉnh độ sáng (100% - 5%), đổi màu ánh sáng vàng  
Quang hiệu: 74,2lm/W (3500lm/ 47,2W)

10.650.000



**HH-LAZ300319**  
Công suất 47,2W/ 0,22A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø600mm/ H200mm/ 8,7 Kg  
Chất liệu crom với mặt thủy tinh trang trí giác cắt  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường - đèn ngủ)  
Kèm remote điều chỉnh độ sáng (100% - 5%), đổi màu ánh sáng vàng  
Quang hiệu: 74,2lm/W (3500lm/ 47,2W)

14.600.000



**HH-LAZ5012K88 (tắt an toàn)**  
Công suất 66W/ 0,3A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø700mm/ H200mm/ 10Kg  
Chụp đèn acrylic màu trắng sữa  
Khung bạc, trang trí giác cắt thủy tinh  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường - đèn ngủ)  
Kèm remote điều chỉnh độ sáng (100% - 5%), đổi màu ánh sáng vàng  
Quang hiệu: 71,2lm/W (4700lm/ 66W), CRI: Ra85

11.600.000

### ĐÈN TRẦN LED CỖ LỚN



**HH-LAZ307388**  
Công suất 46W/ 0,22A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø580mm/ Dày 123mm/ Trọng lượng 3,2Kg  
Chụp đèn acrylic màu trắng sữa  
Chóa trang trí lõm màu xanh dương  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường - đèn ngủ)  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Kèm remote điều chỉnh độ sáng (100% - 5%), đổi màu ánh sáng trắng vàng  
Thiết kế chống bụi, hạn chế côn trùng  
Quang hiệu 76,1lm/W (3500lm/ 46W), CRI: Ra85

6.650.000



**HH-LAZ307488**  
Công suất 46W/ 0,22A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø640mm/ Dày 123mm/ Trọng lượng 3,2Kg  
Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, viền gỗ  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường)  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Kèm remote điều chỉnh độ sáng (100% - 5%), đổi màu ánh sáng trắng vàng  
Thiết kế chống bụi, hạn chế côn trùng  
Quang hiệu 76,1lm/W (3500lm/46W), CRI: Ra85

6.650.000



##### HH-LAZ3006K88 (tắt an toàn)

(Khung viền bạc mạ crom)

##### HH-LAZ3005K88 (tắt an toàn)

(Khung viền trắng mạ crom)

Công suất 47,2W/ 0,22A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø800mm/ Dày 159mm/ Trọng lượng 5,0Kg  
Chụp đèn acrylic màu trắng sữa  
Khung viền vân khối mạ crom  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường - đèn ngủ)  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Kèm remote điều chỉnh độ sáng (100% - 5%), đổi màu ánh sáng trắng vàng. Thiết kế chống bụi, hạn chế côn trùng  
Quang hiệu 74,2lm/W (3500lm/ 47,2W), CRI: Ra85

7.990.000



**HH-LAZ307288**  
Công suất 46W/ 0,22A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø580mm/ Dày 123mm/ Trọng lượng 3,2Kg  
Chụp đèn acrylic màu trắng sữa  
Chóa trang trí lõm trong  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường - đèn ngủ)  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Kèm remote điều chỉnh độ sáng (100% - 5%), đổi màu ánh sáng trắng vàng  
Thiết kế chống bụi, hạn chế côn trùng  
Quang hiệu 76,1lm/W (3500lm/ 46W), CRI: Ra85

6.650.000



**HH-LAZ307588**  
Công suất 46W/ 0,22A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø640mm/ Dày 123mm/ Trọng lượng 3,2Kg  
Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, viền gỗ  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường)  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Kèm remote điều chỉnh độ sáng (100% - 5%), đổi màu ánh sáng trắng vàng  
Thiết kế chống bụi, hạn chế côn trùng  
Quang hiệu 76,1lm/W (3500lm/46W), CRI: Ra85

6.650.000



**HH-LAZ502088**  
Công suất 66W/ 0,3A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø740mm/ Dày 163mm/ Trọng lượng 5,6 Kg  
Chụp đèn acrylic màu trắng sữa, viền gỗ  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường - đèn ngủ)  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Kèm remote điều chỉnh độ sáng (100% - 5%), đổi màu ánh sáng trắng vàng  
Thiết kế chống bụi, hạn chế côn trùng  
Quang hiệu 71,2lm/W (4700lm/66W), CRI: Ra85

11.700.000



**HH-LAZ5008K88 (tắt an toàn)**  
Công suất 66W/ 0,22A/ AC220 - 240V  
Kích thước Ø766mm/ Dày 160mm/ Trọng lượng 5,2 Kg  
Chụp đèn acrylic màu trắng sữa  
Viền bạc trang trí thủy tinh  
Lắp thêm công tắc lắp tường để điều chỉnh độ sáng (tối đa - bình thường - đèn ngủ)  
Tuổi thọ nguồn sáng 40.000 giờ (LLMF: 70%)  
Kèm remote điều chỉnh độ sáng (100% - 5%), đổi màu ánh sáng trắng vàng  
Thiết kế chống bụi, hạn chế côn trùng  
Quang hiệu 71,2lm/W (4700lm/66W), CRI: Ra85

10.300.000

### Tắt An Toàn

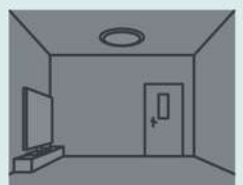
Khi tắt đèn, ánh sáng vẫn còn lại trong phòng khoảng 30 giây cho đến khi người sử dụng rời khỏi căn phòng.



Nhấn nút "Off"



5% ánh sáng trong 30 giây



Tự động tắt sau 30 giây (Chủ động tắt bằng cách nhấn nút "Off" một lần nữa)



**ĐÈN TRẦN LED CỖ TRUNG** - Tuổi thọ 40.000 giờ

Đèn trần LED loại trung, khung viền vân khối 19W  
AC220-240V, Ø500mm/ H96mm/ 1,25 Kg, CRI: Ra85

**HH-LA152319**

[Ánh sáng vàng 2700K - 72,6lm/W] 1380lm/19W

**HH-LA152519**

[Ánh sáng trắng 6500K - 84,2lm/W] 1600lm/19W

**2.790.000**



Đèn trần LED loại trung, khung viền bạc 19W  
AC220-240V, Ø500mm/ H96mm/ 1,25 Kg, CRI: Ra85

**HH-LA152619**

[Ánh sáng vàng 2700K - 72,6lm/W] 1380lm/19W

**HH-LA152819**

[Ánh sáng trắng 6500K - 84,2lm/W] 1600lm/19W

**2.790.000**



Đèn trần LED loại trung, khung viền crom 19W  
AC220-240V, Ø470mm/ H96mm/ 1,35 Kg, CRI: Ra85

**HH-LA152919**

[Ánh sáng vàng 2700K - 72,6lm/W] 1380lm/19W

**HH-LA153119**

[Ánh sáng trắng 6500K - 84,2lm/W] 1600lm/19W

**2.790.000**

**ĐÈN TRẦN LED CỖ NHỎ**

Đèn trần LED cỡ nhỏ 15W - AC220 - 240V, Ø357mm/ H80mm  
Chụp đèn nhựa acrylic, viền chỉ bạc

**HH-LA100219**

[Ánh sáng trắng 6500K - 66,7lm/W] 1000lm/15W

**HH-LA100519**

[Ánh sáng vàng 2700K - 56,6lm/W] 850lm/15W

**1.990.000**

**1.990.000**



Đèn trần LED cỡ nhỏ 15W - AC220 - 240V, Ø350mm/ H80mm  
Chụp đèn nhựa acrylic

**HH-LA100119**

[Ánh sáng trắng 6500K - 66,7lm/W] 1000lm/15W

**HH-LA100419**

[Ánh sáng vàng 2700K - 56,7lm/W] 850lm/15W

**1.670.000**

**1.670.000**

**ĐÈN TRẦN VUÔNG CỖ TRUNG** - Tuổi thọ 40.000 giờ

**HH-LA157888**

[Ánh sáng trắng 6500K] 85,7lm/W

**HH-LA157788**

[Ánh sáng vàng 2700K] 85,7lm/W

Đèn LED loại trung 21W, Ø460/ H120, 2,2 Kg  
85,7lm/W, AC220V - 240V, CRI: Ra85, 1800lm/21W

**2.990.000**



**HH-LA157688**

[Ánh sáng trắng 6500K]

**HH-LA157488**

[Ánh sáng vàng 2700K]

Đèn LED loại trung 21W, Ø460/ H120, 2,2Kg  
85,7lm/W, AC220V - 240V, CRI: Ra85, 1800lm/21W

**2.990.000**

**ĐÈN TRẦN Kín nước led**

**HH-LA062088**

Ánh sáng trắng 6500K, kín nước IP64, Tuổi thọ 20.000 giờ

Công suất: 9W/0,07A/ AC220-240V

Kích thước: Ø270mm/H90 /0,9kg

Quang hiệu: 76lm/W, CRI: Ra82 (680lm/9W)

Chụp đèn Acrylic màu trắng sữa, đế viền trắng.

**1.040.000**

**ĐÈN TRẦN LED**

Dạng tròn, trắng trơn, Tuổi thọ 25.000 giờ

**NNP52600**

Ánh sáng trắng 6500K - 82,31lm/W,

CRI: Ra80(1127lm/15W), AC220-240V,

Ø300mm/H73/0.61kg

**NNP52700**

Ánh sáng trắng 6500K - 78,21lm/W,

CRI: Ra80(1502lm/20W), AC220-240V,

Ø400mm/H73/0.61kg

**1.090.000**

**DOWNLIGHT LED  
ĐIỀU CHỈNH GÓC CHIẾU**

Góc chiếu 24° - Tuổi thọ 30.000 giờ  
Công suất 7W - 220V, Ø75/H32



**NNP21101**

465lm - ánh sáng vàng 2700K

**NNP21102**

465lm - ánh sáng trắng 6500K

**575.000**

**ĐÈN TRANG TRÍ LED NHỎ GỌN** - Lắp tường và lắp trần, tuổi thọ 40.000 giờ, tương đương 60W sợi đốt

**HH-LW6010019**

[Ánh sáng trắng 6500K - 53,1 lm/W]

**HH-LW6020019**

[Ánh sáng vàng 2700K - 49,1 lm/W]

Công suất 5,5W

Đường kính 140mm/ Cao 95mm/ Nặng 0,5 Kg

Chụp đèn bằng nhựa trắng đục acrylic

**865.000**



**HH-LW6010119**

[Ánh sáng trắng 6500K - 53,1 lm/W]

**HH-LW6020119**

[Ánh sáng vàng 2700K - 49,1 lm/W]

Công suất 5,5W

Đường kính 178mm/ Cao 95mm/ Nặng 0,6 Kg

Chụp đèn bằng nhựa trắng đục acrylic

Viền vân xám khối

**1.065.000**



**HH-LW6010219**

[Ánh sáng trắng 6500K - 53,1 lm/W]

**HH-LW6020219**

[Ánh sáng vàng 2700K - 49,1 lm/W]

Công suất 5,5W

Đường kính 178mm/ Cao 95mm/ Nặng 0,6 Kg

Chụp đèn bằng nhựa trắng đục acrylic

Viền vân trong suốt

**1.065.000**



**HH-LW6010319**

[Ánh sáng trắng 6500K - 53,1 lm/W]

**HH-LW6020319**

[Ánh sáng vàng 2700K - 49,1 lm/W]

Công suất 5,5W

Đường kính 178mm/ Cao 95mm/ Nặng 0,6 Kg

Chụp đèn bằng nhựa trắng đục acrylic

Viền vân trắng nhám

**1.065.000**



**HH-LW6010419**

[Ánh sáng trắng 6500K - 53,1 lm/W]

**HH-LW6020419**

[Ánh sáng vàng 2700K - 49,1 lm/W]

Công suất 5,5W

Đường kính 140mm/ Dày 95mm/ Nặng 0,5 Kg

Chụp đèn bằng nhựa trắng đục acrylic

**865.000**



**HH-LW6010519**

[Ánh sáng trắng 6500K - 53,1 lm/W]

**HH-LW6020519**

[Ánh sáng vàng 2700K - 49,1 lm/W]

Công suất 5,5W

Đường kính 168mm/ Dày 96mm/ Nặng 0,6 Kg

Chụp đèn bằng nhựa trắng đục acrylic

Viền vuông xám khối

**1.065.000**



**HH-LW6010619**

[Ánh sáng trắng 6500K - 53,1 lm/W]

**HH-LW6020619**

[Ánh sáng vàng 2700K - 49,1 lm/W]

Công suất 5,5W

Đường kính 168mm/ Dày 96mm/ Nặng 0,6 Kg

Chụp đèn bằng nhựa trắng đục acrylic

Viền vuông trong suốt

**1.065.000**



**HH-LW6010719**

[Ánh sáng trắng 6500K - 53,1 lm/W]

**HH-LW6020719**

[Ánh sáng vàng 2700K - 49,1 lm/W]

Công suất 5,5W

Đường kính 168mm/ Dày 96mm/ Nặng 0,6 Kg

Chụp đèn bằng nhựa trắng đục acrylic

Viền vuông trắng nhám

**1.065.000**

**ĐÈN TREO BÀN ĂN LED** - Tuổi thọ 40.000 giờ

**HH-LB1050288**

Công suất 8W/ 0,13A/ AC 220 - 240V, CRI: Ra80

Đèn LED ánh sáng vàng 2700K/56lm/W

Đường kính Ø500mm/ Cao 110mm/ Nặng 2,5Kg

Tấm treo 1300mm/ chụp ngoài bằng kim loại,

chụp trong nhựa trắng sữa

**4.310.000**



**HH-LB1050188**

Công suất 8W/ 0,13A/ AC 220 - 240V, CRI: Ra80

Đèn LED ánh sáng vàng 2700K/56lm/W

Đường kính Ø500mm/ Cao 110mm/ Nặng 2,5Kg

Tấm treo 1300mm/ chụp ngoài bằng kim loại,

chụp trong nhựa trắng sữa

**4.310.000**



**HH-LB3100188**

Công suất 18,6W/ 0,95A/ AC 220 - 240V,

CRI: Ra80

Đèn LED ánh sáng vàng 2700K/48,4lm/W/ W700

Đường kính Ø120mm/ Cao 141mm/ Nặng 2,5Kg

Tấm treo 1300mm, nắp bảo vệ chip LED bằng

thủy tinh

**6.990.000**

**BÓNG ĐÈN LED** - Đuôi E27

Thân thiện với môi trường (Không chứa Thủy Ngân)

Bật sáng tức thời - Bảo hành 30 tháng - Bật tắt: 50.000 lần - Tuổi thọ: 15.000 giờ



|                    | W   | Ánh sáng | Lumen | Góc chiếu | Giá            |
|--------------------|-----|----------|-------|-----------|----------------|
| <b>LDAHV4DG4A</b>  | 3.5 | Trắng    | 350   | 200       | <b>120.000</b> |
| <b>LDAHV4LG4A</b>  | 3.5 | Vàng     | 350   | 200       | <b>120.000</b> |
| <b>LDAHV7DG4A</b>  | 6.5 | Trắng    | 650   | 200       | <b>160.000</b> |
| <b>LDAHV7LG4A</b>  | 6.5 | Vàng     | 600   | 200       | <b>160.000</b> |
| <b>LDAHV8DG4A</b>  | 8   | Trắng    | 850   | 200       | <b>185.000</b> |
| <b>LDAHV8LG4A</b>  | 8   | Vàng     | 800   | 200       | <b>185.000</b> |
| <b>LDAHV12DG4A</b> | 12  | Trắng    | 1300  | 200       | <b>245.000</b> |
| <b>LDAHV12LG4A</b> | 12  | Vàng     | 1250  | 200       | <b>245.000</b> |

\*\*\* Lưu ý: Không dùng chung với Dimmer



Ánh sáng  
rực

Đèn giúp đảm bảo khu vực mong muốn được chiếu sáng đúng cách nhất.

Ánh sáng  
tỏa đều

Công nghệ phân bổ ánh sáng độc đáo của Panasonic chiếu sáng nhẹ nhàng và tỏa đều.

Ánh sáng  
tự nhiên

Với độ diễn sắc cao (Ra 83), ánh sáng phát ra rất gần vs ánh sáng tự nhiên, sáng rõ hình ảnh trên tạp chí, sách, vv... và mang lại màu sắc thật, tự nhiên của các vật thể được chiếu sáng. Hiện tượng bóng đổ nhòa ở các đèn LED thường đã được loại bỏ, khiến cho việc đọc chữ thuận tiện hơn.



## ĐÈN BÀN LED - Tuổi thọ 20.000 giờ

NEW



**NNP60900(Trắng)**  
**NNP60901(Đen)**  
**NNP60902(Xanh)**

Thiết kế gọn & có thể gấp đèn sau khi sử dụng.  
Ánh sáng trắng tự nhiên không gây mỏi mắt, tùy chỉnh độ sáng bằng cảm ứng  
Sử dụng cổng sạc USB  
Tiết kiệm điện năng - 4.5W

725.000

NEW



**NNP60940(Trắng)**  
**NNP60941(Đen)**  
**NNP60946(Hồng)**

Thiết kế cực gọn & thanh lịch  
Ánh sáng trắng tự nhiên không gây mỏi mắt, tùy chỉnh độ sáng bằng cảm ứng  
Sử dụng cổng sạc USB  
Tiết kiệm điện năng - 4.5W

1.110.000

NEW



**NNP63933(Bạc)**  
**NNP63934(Vàng)**  
**NNP63935(Xám)**

Thiết kế giúp điều chỉnh nguồn sáng một cách linh hoạt  
Ánh sáng trắng tự nhiên không gây mỏi mắt, điều chỉnh độ sáng bằng cảm ứng theo ý muốn  
Cổng USB có thể sử dụng để sạc cho các thiết bị điện tử  
Tiết kiệm điện năng - 14W

2.280.000



**NNP61922(Xanh)**  
**NNP61923(Bạc)**  
**NNP61925(Xám)**

Thiết kế gọn & có thể gấp đèn sau khi sử dụng.  
Ánh sáng trắng tự nhiên không gây mỏi mắt, tùy chỉnh độ sáng với 6 cấp độ sáng khác nhau  
Đầu đèn có thể xoay được 90 độ  
Tiết kiệm điện năng - 6W

1.370.000

## ĐÈN BÀN LED - Tuổi thọ 40.000 giờ



**SQ - LD220 - W (Trắng)**  
**SQ - LD220 - S (Đen bạc)**

Thiết kế gọn & có thể gấp đèn sau khi sử dụng  
Độ sáng rất ổn định & không tạo bóng nhòe  
Góc độ sáng rộng  
Tiết kiệm điện năng - 6W

1.150.000



**SQ - LD221 - R (Đỏ)**  
**SQ - LD221 - S (Bạc)**

Thiết kế giúp điều chỉnh nguồn sáng một cách linh hoạt  
Độ sáng rất ổn định & không tạo bóng nhòe  
Góc độ sáng rộng  
Tùy chỉnh độ sáng với 5 cấp độ sáng khác nhau

1.430.000



**SQ - LD300 - A (Xanh Dương)**  
**SQ - LD300 - P (Hồng)**  
**SQ - LD300 - W (Trắng)**

Thiết kế nhỏ gọn & có thể gấp lại sau khi sử dụng  
Tùy chỉnh độ sáng với 5 cấp độ sáng khác nhau  
Độ sáng ổn định, không tạo bóng nhòe  
Tiết kiệm điện năng - 7W

1.880.000



**SQ - LE530 - W (Trắng)**  
**SQ - LE530 - H (Xám đậm)**

Đổi màu đèn LED bằng cách đóng hoặc mở cần đèn  
Một chiếc đèn 2 công dụng:  
• Ánh sáng trắng ấm để thư giãn  
• Ánh sáng trắng để đọc sách, làm việc  
Tùy chỉnh độ sáng với 5 cấp độ sáng khác nhau  
Công suất 7W

3.520.000

## LED DOWNLIGHT ANCHOR SERIES

Downlight Led Panel-CRI: Ra70 - Tuổi thọ 30.000 giờ



Downlight Led Panel tròn 3W-220V, Ø65mm/H28  
**APA02R033** - 150lm - Ánh sáng vàng 3000K  
**APA02R036** - 170lm - Ánh sáng trắng 6000K

259.000



Downlight Led Panel vuông 3W-220V, Ø65mm/H28  
**APA01R033** - 150lm - Ánh sáng vàng 3000K  
**APA01R036** - 170lm - Ánh sáng trắng 6000K

259.000

Downlight Led Tròn -CRI: Ra80 - Tuổi thọ 25.000 giờ

Công suất 5W-220V, Ø95mm/H55  
**ADL11R053** - 300lm - Ánh sáng vàng 3000K  
**ADL11R057** - 360lm - Ánh sáng trắng 6500K

245.000



Công suất 10W-220V, Ø95mm/H55  
**ADL11R103** - 560lm - Ánh sáng vàng 3000K  
**ADL11R107** - 650lm - Ánh sáng trắng 6500K

299.000

Công suất 15W-220V, Ø176mm/H70  
**ADL11R153** - 1000lm - Ánh sáng vàng 3000K  
**ADL11R157** - 1200lm - Ánh sáng trắng 6500K

415.000

Công suất 20W-220V, Ø200mm/H70  
**ADL11R203** - 1400lm - Ánh sáng vàng 3000K  
**ADL11R207** - 1600lm - Ánh sáng trắng 6500K

575.000

## LED T5 BATTEN



Đèn Batten T5 Led - Tuổi thọ 30.000 giờ

Công suất 10W - 220V, Dài 600mm/H36mm  
**ABT019103** - 800lm - Ánh sáng vàng 3000K  
**ABT019106** - 900lm - Ánh sáng trắng 6000K

253.000



Đèn Batten T5 Led - Tuổi thọ 30.000 giờ

Công suất 20W - 220V, Dài 1200mm/H36mm  
**ABT019203** - 1600lm - Ánh sáng vàng 3000K  
**ABT019206** - 1800lm - Ánh sáng trắng 6000K

267.000

## LED DOWNLIGHT - 40.000 giờ



Downlight công suất lớn - CRI: Ra80

Công suất lớn 15W, Ø150  
**HH - LD4090119** - 1.040lm - Ánh sáng vàng 2.700K  
**HH - LD2090119** - 1.090lm - Ánh sáng trắng 6.500K

1.200.000

## DOWNLIGHT ALPHA SERIES, CHỌA NHÔM



Công suất 5,5W - 220V, Ø100/H80, CRI: Ra80

**NNP712731** - 415lm - Ánh sáng vàng 2.700K  
**NNP712631** - 435lm - Ánh sáng trắng 6.500K

540.000

Công suất 8,5W - 220V, Ø100/H80, CRI: Ra80

**NNP722731** - 705lm - Ánh sáng vàng 2.700K  
**NNP722631** - 735lm - Ánh sáng trắng 6.500K

699.000



Công suất 8W - 220V, Ø95mm/H68

**NNP72249** - 640lm - Ánh sáng vàng 3000K  
**NNP72259** - 720lm - Ánh sáng trắng 6500K

235.000

Công suất 12W - 220V, Ø125mm/H78

**NNP73349** - 960lm - Ánh sáng vàng 3000K  
**NNP73359** - 1080lm - Ánh sáng trắng 6500K

320.000

## LED DOWNLIGHT ONE-CORE - Sử dụng công nghệ 1 lõi LED, tiết kiệm điện, 40.000 giờ



Downlight thường góc chiếu 100° - CRI: Ra80

Công suất 5,5W - 220V, Ø100/ H80  
**HH-LD40501K19** - 345lm - Ánh sáng vàng 2.700K  
**HH-LD20501K19** - 393lm - Ánh sáng trắng 6.500K

540.000

Công suất 8,6W - 220V, Ø100/ H80

**HH - LD40701K19** - 550lm - Ánh sáng vàng 2.700K  
**HH - LD20701K19** - 622lm - Ánh sáng trắng 6.500K

699.000



Down Light LED vuông - CRI: Ra80

Công suất 5,5W - 220V, Ø100/ H80  
**HH - LD40507K19** - 345lm - Ánh sáng vàng 2.700K  
**HH - LD20507K19** - 364lm - Ánh sáng trắng 6.500K

830.000

Công suất 8,6W - 220V, Ø100/ H80

**HH - LD40707K19** - 550lm - Ánh sáng vàng 2.700K  
**HH - LD20707K19** - 585lm - Ánh sáng trắng 6.500K

999.000



**LED DOWNLIGHT** NEW

Led Downlight-CRI: Ra80 - Tuổi thọ 25.000 giờ

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>Công suất 5W - 220V - Kích thước Ø68mm/H:57.5mm</b><br/> <b>NDL053</b> - 430lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NDL054</b> - 460lm - Ánh sáng trung tính 4000k<br/> <b>NDL056</b> - 460lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>130.000</b></p> |  <p><b>Công suất 12W - 220V - Kích thước Ø120mm/H:65.8mm</b><br/> <b>NDL123</b> - 1120lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NDL124</b> - 1200lm - Ánh sáng trung tính 4000k<br/> <b>NDL126</b> - 1200lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>210.000</b></p> |
|  <p><b>Công suất 8W - 220V - Kích thước Ø90mm/H:58.6mm</b><br/> <b>NDL083</b> - 730lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NDL084</b> - 780lm - Ánh sáng trung tính 4000k<br/> <b>NDL086</b> - 780lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>155.000</b></p> |  <p><b>Công suất 14W - 220V - Kích thước Ø120mm/H:65.8mm</b><br/> <b>NDL143</b> - 1300lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NDL144</b> - 1400lm - Ánh sáng trung tính 4000k<br/> <b>NDL146</b> - 1400lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>220.000</b></p> |

**LED T8 TUBE** NEW

Bóng và máng T8 Tube Led - Tuổi thọ 15.000 giờ

|                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>Công suất 9W - 220V - Kích thước 0.6m</b><br/> <b>NT8T093</b> - 800lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NT8T096</b> - 800lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>160.000</b></p> |  <p><b>Công suất 18W - 220V - Kích thước 1.2m</b><br/> <b>NT8T183</b> - 1600lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NT8T186</b> - 1600lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>220.000</b></p> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**LED T5 BATTEN** NEW

Đèn T5 Batten LED - Tuổi thọ 15.000 giờ

|                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>Công suất 7W - 220V - Kích thước 0.6m</b><br/> <b>NT5B073</b> - 640lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NT5B076</b> - 640lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>150.000</b></p> |  <p><b>Công suất 14W - 220V - Kích thước 1.2m</b><br/> <b>NT5B143</b> - 1260lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NT5B146</b> - 1260lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>200.000</b></p> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**BÓNG ĐÈN LED BULB** NEW

Bóng LED đuôi E27- 220V, Tuổi thọ 15.000 giờ

|                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  <p><b>Công suất 5W - 220V</b><br/> <b>NLB053</b> - 450lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NLB056</b> - 450lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>40.000</b></p> | <p><b>Công suất 11W - 220V</b><br/> <b>NLB113</b> - 1055lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NLB116</b> - 1055lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>85.000</b></p> |
| <p><b>Công suất 7W - 220V</b><br/> <b>NLB073</b> - 600lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NLB076</b> - 600lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>60.000</b></p>                                                                                    | <p><b>Công suất 14W - 220V</b><br/> <b>NLB143</b> - 1521lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NLB146</b> - 1521lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>99.900</b></p> |
| <p><b>Công suất 9W - 220V</b><br/> <b>NLB093</b> - 806lm - Ánh sáng vàng 3000K<br/> <b>NLB096</b> - 806lm - Ánh sáng trắng 6500K</p> <p><b>70.000</b></p>                                                                                    |                                                                                                                                                              |

**Nano® Ổ CẮM NỔ DÂY**



**FS015**  
2500W - 10A - 250VAC (Đóng gói 20 cái/ thùng)

**Tiện lợi**

- 5 Ổ cắm để sử dụng
- Dây điện dài 3m
- 2 móc treo hoặc gắn tường
- Thiết kế nhỏ, gọn

**An toàn**

- Ổ cắm Panasonic có màng che
- Cầu chì bảo vệ quá tải
- Sử dụng nhựa cao cấp
- Có công tắc và đèn báo

**285.000**

**Nano® DOWNLIGHT**



**FLN01031**  
Chóa vân caro xiên  
Ø90  
Đóng gói 12 cái/ thùng

**70.000**

**nanoco MÁNG ĐÈN BATTEN - Không kèm bóng**



**Máng đèn Batten đơn 1,2m**  
**NLA41M** 1227 x 55 x 80mm  
 Đóng gói 8 cái/ thùng



**Máng đèn Batten đôi 1,2m**  
**NLA42M** 1227 x 100 x 85mm  
 Đóng gói 8 cái/ thùng

**195.000**

**295.000**

**nanoco BÓNG ĐÈN HUỖNH QUANG T5**



**F14T5-V** (Ánh sáng vàng 2700K)  
 Công suất 14W/ 220-240V  
 Đường kính 16mm/ Dài 563mm  
**F14T5-T** (Ánh sáng trắng 6500K)  
 Công suất 14W/ 220-240V  
 Đường kính 16mm/ Dài 563mm



**F28T5-V** (Ánh sáng vàng 2700K)  
 Công suất 28W/ 220-240V  
 Đường kính 16mm/ Dài 1163mm

**36.000**

**49.000**

**nanoco MÁNG ĐÈN CHỐNG THẨM - IP65**



**SỬ DỤNG BALLAST ĐIỆN TỬ \* Đã bao gồm ballast**

**FS7136CE** Loại 1 bóng 1,2m (1 x 36W)  
 1270 x 98 x 102mm  
 Đóng gói 1 cái/ hộp, 6 cái/ thùng

**530.000**

**FS7236CE** Loại 2 bóng 1,2m (2 x 36W)  
 1270 x 155 x 102mm  
 Đóng gói 1 cái/ hộp, 4 cái/ thùng

**770.000**

**FS7118CE** Loại 1 bóng 0,6m (1 x 18W)  
 665 x 98 x 102mm  
 Đóng gói 1 cái/ hộp, 10 cái/ thùng

**370.000**

**FS7218CE** Loại 2 bóng 0,6m (2 x 18W)  
 665 x 155 x 102mm  
 Đóng gói 1 cái/ hộp, 8 cái/ thùng

**530.000**

**Nano® MÁNG ĐÈN SIÊU MỎNG - Không kèm bóng**



**FLB-420BB/00/WW**  
 Sử dụng ballast FSM36-1  
 Đóng gói 10 cái/ thùng

**335.000**

**FLC-420B**  
 Sử dụng ballast FSM36-2  
 Đóng gói 10 cái/ thùng

**240.000**

**FLD-420B**  
 Sử dụng ballast điện tử  
 Đóng gói 10 cái/ thùng

**240.000**



**FLB-210B/0/W**  
 Sử dụng ballast FSM18-1  
 Đóng gói 10 cái/ thùng

**170.000**

**FLC-210B**  
 Sử dụng ballast FSM18-2  
 Đóng gói 10 cái/ thùng

**135.000**

**FLD-210B**  
 Sử dụng ballast điện tử  
 Đóng gói 10 cái/ thùng

**135.000**

**FLB-410B/0/W**  
 Sử dụng ballast FSM36-1  
 Đóng gói 10 cái/ thùng

**195.000**

**FLC-410B**  
 Sử dụng ballast FSM36-2  
 Đóng gói 10 cái/ thùng

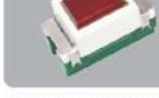
**155.000**

**FLD-410B**  
 Sử dụng ballast điện tử  
 Đóng gói 10 cái/ thùng

**155.000**



**MẶT VÀ ĐAI SẮT DÙNG CHO HB, BJJ**

|                                                                                    |                                                                                                                                                                                                       |                |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
|    | <b>F580</b><br>Đai sắt dùng cho HB<br>(Dùng cho FB901W)<br>Frame for HB<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng                                                                                       | <b>14.000</b>  |
|    | <b>FHB9801</b><br>Hộp nối dùng cho HB<br>Mounting surface plate for HB<br>Đóng gói 20 cái/ hộp, 100 cái/ cây                                                                                          | <b>7.000</b>   |
|    | <b>FB500</b><br>Hộp cho cầu dao tổng và cầu dao chống dòng rò<br>Distribution Panel for HB, BJJ, BJS, MCCB<br>(180 x 110 x 50)<br>Đóng gói 1 cái/ hộp, 10 cái/ bộ                                     | <b>125.000</b> |
|    | <b>FBD401</b><br>Hộp phân phối 4 nhánh cho cầu dao tếp<br>Distribution Panel for MCD<br>(180 x 110 x 50)<br>Đóng gói 10 cái/ hộp                                                                      | <b>125.000</b> |
|    | <b>NCS7001</b><br>Công tắc thẻ<br>Card Switch - 20A - 250V<br>Đóng gói 1 cái/ hộp, 10 cái/ thùng.                                                                                                     | <b>800.000</b> |
|    | <b>FXF302WW - Nano - Full</b> (Đóng gói 10 cái/ hộp, 180 cái/ thùng)<br><b>FXW302W - Wide</b> (Đóng gói 10 cái/ hộp, 160 cái/ thùng)<br>Đèn báo màu trắng<br>Pilot lamp, white 220VAC                 | <b>15.500</b>  |
|  | <b>FXF302GW - Nano - Full</b> (Đóng gói 10 cái/ hộp, 180 cái/ thùng)<br><b>FXW302G - Wide</b> (Đóng gói 10 cái/ hộp, 160 cái/ thùng)<br>Đèn báo màu xanh<br>Pilot lamp, green 220VAC                  | <b>15.500</b>  |
|  | <b>FXF302RW - Nano - Full</b> (Đóng gói 10 cái/ hộp, 180 cái/ thùng)<br><b>FXW302R - Wide</b> (Đóng gói 10 cái/ hộp, 160 cái/ thùng)<br>Đèn báo màu đỏ<br>Pilot lamp, red 220VAC                      | <b>15.500</b>  |
|  | <b>FDF603FW / FDL603FW - Full</b><br><b>FDF603W / FDL603W - Wide</b><br>Công tắc điều chỉnh tốc độ quạt/ độ sáng đèn<br>Dimmer for fan/ lamp<br>220VAC - 700W<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | <b>55.500</b>  |
|  | <b>FDL903FW - Full</b><br><b>FDL903W - Wide</b><br>Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn<br>Dimmer for incandescent lamp<br>220VAC - 1000W<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                          | <b>70.000</b>  |
|  | <b>FF101FW - Full</b><br><b>FF101W - Wide</b><br>Cầu chì - Fuse<br>220VAC - 10A<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng                                                                               | <b>14.500</b>  |

**PHÍCH CẮM MEIKOSHA**

|                                                                                   |                                                                                            |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|  | <b>ME2592W</b><br>Phích cắm 3 chấu<br>Grounding plug<br>125V - 15A<br>Đóng gói 10 cái/ hộp | <b>87.000</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|

**TỦ ĐIỆN**

|                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                               |                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|    | <b>FDP102</b> Tủ điện vỏ kim loại chứa 2 module<br><b>FDP103</b> Tủ điện vỏ kim loại chứa 3 module<br><b>FDP104</b> Tủ điện vỏ kim loại chứa 4 module<br>(200 x 125 x 67)                                                     | <b>145.000</b>                                       |
|    | <b>FDP106</b><br>Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 module<br>(200 x 200 x 67)                                                                                                                                                        | <b>220.000</b>                                       |
|    | <b>FDP109</b><br>Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 module<br>(200 x 270 x 67)                                                                                                                                                        | <b>300.000</b>                                       |
|    | <b>FDP113</b><br>Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 module<br>(200 x 338 x 67)                                                                                                                                                       | <b>380.000</b>                                       |
|   | <b>FDP118</b><br>Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 module<br>(388 x 290 x 67)<br><b>FDP124</b><br>Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 module<br>(410 x 327 x 67)<br><b>FDP126</b><br>Tủ điện vỏ kim loại chứa 26 module<br>(381 x 340 x 67) | <b>655.000</b><br><b>880.000</b><br><b>1.050.000</b> |
|  | <b>FBD601</b><br>Hộp phân phối 4 - 6 nhánh cho cầu dao tếp<br>Distribution panel for MCD<br>(160 x 200 x 65)                                                                                                                  | <b>260.000</b>                                       |
|  | <b>FBD801</b><br>Hộp phân phối 8 - 12 nhánh cho cầu dao tếp<br>(160 x 295 x 65)                                                                                                                                               | <b>440.000</b>                                       |

|                                                                                       |                                                                                                                                                        |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|    | <b>FB7844</b><br>Mặt góc vuông dành cho 4 thiết bị<br>2 gang - 4 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                 | <b>26.000</b> |
|    | <b>FB7845</b><br>Mặt góc vuông dành cho 5 thiết bị<br>2 gang - 5 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                 | <b>26.000</b> |
|    | <b>FB7846</b><br>Mặt góc vuông dành cho 6 thiết bị<br>2 gang - 6 devices plate<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                 | <b>26.000</b> |
|    | <b>FB7842H</b><br>Mặt góc vuông dùng cho 1 CB (Aptomat)<br>& 2 thiết bị<br>2 gang - plate for 1 HB & 2 devices<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | <b>26.000</b> |
|    | <b>FB7843H</b><br>Mặt góc vuông dùng cho 1 CB (Aptomat)<br>& 3 thiết bị<br>2 gang - plate for 1 HB & 3 devices<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng | <b>26.000</b> |
|    | <b>FBD101W</b><br>Mặt dùng cho 1 CB tếp<br>Plate for 1p MCB<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 200 cái/ thùng                                                    | <b>14.700</b> |
|   | <b>FPCA103</b><br>Hộp nối dây tròn, nhựa trắng<br>Round junction box<br>Đóng gói 60 cái/ thùng                                                         | <b>10.000</b> |
|  | <b>FPCA106</b><br>Hộp nối dây 150x150x50<br>Wiring box 150x150x50<br>Đóng gói 20 cái/ thùng                                                            | <b>35.000</b> |
|  | <b>NPA10050V</b> (Đóng gói 30 cái/ thùng)<br>Hộp nối dây 100x100x50<br>Wiring box 100x100x50                                                           | <b>20.000</b> |
|  | <b>NPA12050V</b> (Đóng gói 30 cái/ thùng)<br>Hộp nối dây 120x120x50<br>Wiring box 120x120x50                                                           | <b>24.000</b> |
|  | <b>NPA20065V</b> (Đóng gói 10 cái/ thùng)<br>Hộp nối dây 200 x 200 x 65<br>Wiring box 200 x 200 x 65                                                   | <b>62.000</b> |

|                                                                                       |                                                                                                                                                                                                             |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|    | <b>NPCA101V</b> (Có vít)<br>Hộp âm nhựa trắng, đơn<br>Wiring box - 1 gang/ Đóng gói 100 cái/ thùng                                                                                                          | <b>6.200</b>  |
|    | <b>FBD200</b><br>Hộp âm cho CB tếp<br>Wiring box for MCB<br>Đóng gói 20 cái/ hộp, 100 cái/ cây                                                                                                              | <b>21.000</b> |
|    | <b>NA105</b><br>Để âm đơn dùng cho mặt vuông chuẩn BS<br>Wiring box - BS Standard - 1 gang<br>Đóng gói 100 cái/ thùng                                                                                       | <b>6.000</b>  |
|    | <b>FPCA102</b> (Đóng gói 60 cái/ thùng)<br>Hộp âm nhựa trắng, đôi<br>Wiring box - 2 gang<br><b>NPCA104</b> (Không vít) (Đóng gói 50 cái/ thùng)<br>Hộp âm đôi dùng 2 mặt đơn<br>(Wiring box - 131x106x42.5) | <b>14.000</b> |
|    | <b>FN101M</b><br>Hộp nối đơn<br>Surface box<br>Đóng gói 100 cái/ thùng                                                                                                                                      | <b>10.000</b> |
|    | <b>FN102M</b><br>Hộp nối đôi<br>Duplex surface box<br>Đóng gói 60 cái/ thùng                                                                                                                                | <b>15.000</b> |
|   | <b>FN101RM</b><br>Hộp nối đơn<br>(Dùng cho loại mặt có thiết kế bo tròn)<br>Surface box<br>Đóng gói 20 cái/ hộp, 100 cái/ cây                                                                               | <b>10.000</b> |
|  | <b>FN102RM</b><br>Hộp nối đôi<br>(Dùng cho loại mặt có thiết kế bo tròn)<br>Duplex surface box<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 50 cái/ cây                                                                         | <b>15.000</b> |
|  | <b>WB9601CW</b><br>Nắp dây dùng cho hộp âm nhựa (có kèm vít)<br>Wiring box lid - 1 gang<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 500 cái/ thùng                                                                             | <b>6.000</b>  |
|  | <b>WB9602CW</b><br>Nắp dây dùng cho hộp âm nhựa (có kèm vít)<br>Wiring box lid - 2 gang<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 400 cái/ thùng                                                                             | <b>8.000</b>  |
|  | <b>FT901W</b><br>Mặt kín đôi<br>Double cover plate (white)<br>Đóng gói 10 cái/ hộp, 100 cái/ thùng                                                                                                          | <b>26.000</b> |





### Ống luồn dây điện

| Mã số         | Đường kính Ø (mm)                                               | Độ dày (mm) |                |
|---------------|-----------------------------------------------------------------|-------------|----------------|
| <b>FPC16L</b> | Ống luồn dây điện, Ø16, dài 2,92m, 320N, đóng gói 50 ống/bó     | 0,9 + -0,1  | <b>17.000</b>  |
| <b>FPC20L</b> | Ống luồn dây điện, Ø20, dài 2,92m, 320N, đóng gói 50 ống/bó     | 1,1 + -0,1  | <b>22.000</b>  |
| <b>FPC25L</b> | Ống luồn dây điện, Ø25, dài 2,92m, 320N, đóng gói 25 ống/bó     | 1,3 + -0,1  | <b>33.500</b>  |
| <b>FPC32L</b> | Ống luồn dây điện, Ø32, dài 2,92m, 320N, đóng gói 20 ống/bó     | 1,6 + -0,1  | <b>52.000</b>  |
| <b>FPC16</b>  | Ống luồn dây điện, Ø16, dài 2,92m, 750N, đóng gói 50 ống/bó     | 1,4 + -0,1  | <b>19.000</b>  |
| <b>FPC20</b>  | Ống luồn dây điện, Ø20, dài 2,92m, 750N, đóng gói 50 ống/bó     | 1,45 + -0,1 | <b>25.000</b>  |
| <b>FPC25</b>  | Ống luồn dây điện, Ø25, dài 2,92m, 750N, đóng gói 25 ống/bó     | 1,6 + -0,1  | <b>37.000</b>  |
| <b>FPC32</b>  | Ống luồn dây điện, Ø32, dài 2,92m, 750N, đóng gói 20 ống/bó     | 1,9 + -0,1  | <b>59.000</b>  |
| <b>FPC16H</b> | Ống luồn dây điện Heavy, Ø16, 2,92m, 1250N, đóng gói 50 ống/ bó | 1,6 + -0,1  | <b>25.000</b>  |
| <b>FPC20H</b> | Ống luồn dây điện Heavy, Ø20, 2,92m, 1250N, đóng gói 50 ống/ bó | 1,9 + -0,1  | <b>33.000</b>  |
| <b>FPC25H</b> | Ống luồn dây điện Heavy, Ø25, 2,92m, 1250N, đóng gói 25 ống/ bó | 2,0 + -0,1  | <b>47.000</b>  |
| <b>FPC32H</b> | Ống luồn dây điện Heavy, Ø32, 2,92m, 1250N, đóng gói 20 ống/ bó | 2,2 + -0,1  | <b>95.000</b>  |
| <b>FPC40H</b> | Ống luồn dây điện Heavy, Ø40, 2,92m, 1250N, đóng gói 10 ống/ bó | 2,4 + -0,1  | <b>125.000</b> |
| <b>FPC50H</b> | Ống luồn dây điện Heavy, Ø50, 2,92m, 1250N, đóng gói 10 ống/ bó | 2,7 + -0,1  | <b>165.000</b> |

### Khớp nối trơn

| Mã số          | Đường kính Ø (mm)                                       |              |
|----------------|---------------------------------------------------------|--------------|
| <b>NPA0116</b> | Khớp nối trơn Ø16, đóng gói 100 cái/ bao 2000 cái/thùng | <b>800</b>   |
| <b>NPA0120</b> | Khớp nối trơn Ø20, đóng gói 200 cái/ thùng              | <b>1.100</b> |
| <b>NPA0125</b> | Khớp nối trơn Ø25, đóng gói 100 cái/ thùng              | <b>1.800</b> |
| <b>NPA0132</b> | Khớp nối trơn Ø32, đóng gói 25 cái/ bao 250 cái/ thùng  | <b>3.300</b> |
| <b>FPA0140</b> | Khớp nối trơn Ø40, đóng gói 20 cái/ bao                 | <b>6.600</b> |
| <b>FPA0150</b> | Khớp nối trơn Ø50, đóng gói 20 cái/ bao                 | <b>8.800</b> |

### Đầu và khớp nối ren

| Mã số           | Đường kính Ø (mm)                                               |              |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>NPA02162</b> | Đầu và khớp nối ren Ø16, Đóng gói 100 cái/ bao, 1200 cái/ thùng | <b>2.500</b> |
| <b>NPA02202</b> | Đầu và khớp nối ren Ø20, Đóng gói 100 cái/ bao, 1000 cái/ thùng | <b>2.800</b> |
| <b>NPA02252</b> | Đầu và khớp nối ren Ø25, Đóng gói 50 cái/ bao, 500 cái/ thùng   | <b>3.100</b> |
| <b>NPA02322</b> | Đầu và khớp nối ren Ø32, Đóng gói 25 cái/ bao, 250 cái/ thùng   | <b>5.000</b> |

### Nắp dây hộp nối tròn

| Mã số           | Đường kính Ø (mm)                                                                         |              |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>NPA2620</b>  | Nắp dây hộp nối tròn, vít Đóng gói 50 cái/ bao, 1500 cái/ thùng                           | <b>1.700</b> |
| <b>NPA2720F</b> | Nắp dây hộp nối tròn dùng chung với ống mềm PVC, Ø20 Đóng gói 20 cái/ bao, 400 cái/ thùng | <b>3.300</b> |

### Co nối có nắp

| Mã số           | Đường kính Ø (mm)                  |               |
|-----------------|------------------------------------|---------------|
| <b>FPA0320C</b> | Co có nắp Ø20 Đóng gói 50 cái/ bao | <b>4.400</b>  |
| <b>FPA0325C</b> | Co có nắp Ø25 Đóng gói 40 cái/ bao | <b>7.200</b>  |
| <b>FPA0332C</b> | Co có nắp Ø32 Đóng gói 20 cái/ bao | <b>11.000</b> |

### T nối có nắp

| Mã số           | Đường kính Ø (mm)                     |               |
|-----------------|---------------------------------------|---------------|
| <b>FPA0420C</b> | T nối có nắp Ø20 Đóng gói 25 cái/ bao | <b>6.600</b>  |
| <b>FPA0425C</b> | T nối có nắp Ø25 Đóng gói 10 cái/ bao | <b>9.900</b>  |
| <b>FPA0432C</b> | T nối có nắp Ø32 Đóng gói 10 cái/ bao | <b>13.500</b> |

### Co nối

| Mã số          | Đường kính Ø (mm)                                       |               |
|----------------|---------------------------------------------------------|---------------|
| <b>NPA0316</b> | Co cho ống Ø16 Đóng gói 100 cái/ bao - 1.500 cái/ thùng | <b>1.400</b>  |
| <b>NPA0320</b> | Co cho ống Ø20 Đóng gói 50 cái/ bao - 700 cái/ bao      | <b>2.200</b>  |
| <b>NPA0325</b> | Co cho ống Ø25 Đóng gói 40 cái/ bao - 400 cái/ bao      | <b>3.300</b>  |
| <b>NPA0332</b> | Co cho ống Ø32 Đóng gói 20 cái/ bao - 200 cái/ bao      | <b>5.500</b>  |
| <b>FPA0340</b> | Co cho ống Ø40 Đóng gói 20 cái/ bao                     | <b>8.800</b>  |
| <b>FPA0350</b> | Co cho ống Ø50 Đóng gói 15 cái/ bao                     | <b>11.600</b> |

### Đầu nối ống mềm PVC

| Mã số          | Đường kính Ø (mm)                                |               |
|----------------|--------------------------------------------------|---------------|
| <b>FRGA116</b> | Đầu nối ống mềm PVC Ø16, Đóng gói 100 cái/ thùng | <b>9.000</b>  |
| <b>FRGA120</b> | Đầu nối ống mềm PVC Ø20, Đóng gói 100 cái/ thùng | <b>13.000</b> |
| <b>FRGA125</b> | Đầu nối ống mềm PVC Ø25, Đóng gói 50 cái/ thùng  | <b>18.000</b> |
| <b>FRGA132</b> | Đầu nối ống mềm PVC Ø32, Đóng gói 50 cái/ thùng  | <b>27.000</b> |

### Kẹp đỡ ống

| Mã số          | Đường kính Ø (mm)                                       |              |
|----------------|---------------------------------------------------------|--------------|
| <b>NPA1616</b> | Kẹp giữ ống Ø16, Đóng gói 100 cái/ bao, 3000 cái/ thùng | <b>900</b>   |
| <b>NPA1620</b> | Kẹp giữ ống Ø20, Đóng gói 100 cái/ bao, 3000 cái/ thùng | <b>1.100</b> |
| <b>NPA1625</b> | Kẹp giữ ống Ø25, Đóng gói 100 cái/ bao, 2000 cái/ thùng | <b>1.900</b> |
| <b>NPA1632</b> | Kẹp giữ ống Ø32, Đóng gói 100 cái/ bao, 1000 cái/ thùng | <b>2.800</b> |
| <b>FPA1640</b> | Kẹp giữ ống Ø40, Đóng gói 50 cái/ bao                   | <b>3.900</b> |

### Lò xo uốn ống

| Mã số          | Đường kính Ø (mm) |                |
|----------------|-------------------|----------------|
| <b>FLXU016</b> | Lò xo uốn ống Ø16 | <b>58.000</b>  |
| <b>FLXU020</b> | Lò xo uốn ống Ø20 | <b>72.000</b>  |
| <b>FLXU025</b> | Lò xo uốn ống Ø25 | <b>95.000</b>  |
| <b>FLXU032</b> | Lò xo uốn ống Ø32 | <b>122.000</b> |

### Lò xo uốn ống

| Mã số           | Đường kính Ø (mm)        |               |
|-----------------|--------------------------|---------------|
| <b>FLXU016L</b> | Lò xo uốn ống Ø16 - 320N | <b>33.000</b> |
| <b>FLXU020L</b> | Lò xo uốn ống Ø20 - 320N | <b>57.000</b> |
| <b>FLXU025L</b> | Lò xo uốn ống Ø25 - 320N | <b>64.000</b> |
| <b>FLXU032L</b> | Lò xo uốn ống Ø32 - 320N | <b>94.000</b> |

### Hộp nối 1 ngã

| Mã số           | Đường kính Ø (mm)                             |              |
|-----------------|-----------------------------------------------|--------------|
| <b>NPA65161</b> | Hộp nối tròn 1 ngã Ø16 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>6.600</b> |
| <b>NPA65201</b> | Hộp nối tròn 1 ngã Ø20 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>7.200</b> |
| <b>NPA65251</b> | Hộp nối tròn 1 ngã Ø25 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>7.700</b> |

### Hộp nối 2 ngã thẳng

| Mã số           | Đường kính Ø (mm)                                   |              |
|-----------------|-----------------------------------------------------|--------------|
| <b>NPA66161</b> | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø16 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>6.600</b> |
| <b>NPA66201</b> | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø20 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>7.200</b> |
| <b>NPA66251</b> | Hộp nối tròn 2 ngã thẳng Ø25 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>7.700</b> |

## nanoco ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN

"Ống luồn dây PVC chống cháy, chống đập  
PVC flexible resist fire - resist broken"

| Mã số          | Đường kính Ø (mm) |                |
|----------------|-------------------|----------------|
| <b>FRG16W</b>  | 16mm (50m/cuộn)   | <b>140.000</b> |
| <b>FRG20W</b>  | 20mm (50m/cuộn)   | <b>180.000</b> |
| <b>FRG25WS</b> | 25mm (40m/cuộn)   | <b>200.000</b> |
| <b>FRG32WH</b> | 32mm (25m/cuộn)   | <b>250.000</b> |

## nanoco BĂNG KEO ĐIỆN

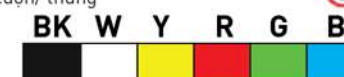
Băng keo cách điện PVC  
PVC insulating tape

Xuất xứ: Taiwan

| Mã số         | Đường kính Ø (mm) |                    |
|---------------|-------------------|--------------------|
| <b>FKPT10</b> | 10YDS             | <b>60.000/cây</b>  |
| <b>FKPT20</b> | 20YDS             | <b>107.000/cây</b> |



Đóng gói 10 cuộn/ cây, 200 cuộn/ thùng



### T nối

| Mã số          | Đường kính Ø (mm)                                          |               |
|----------------|------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>NPA0416</b> | T nối cho ống Ø16, Đóng gói 100 cái/ bao - 1000 cái/ thùng | <b>1.900</b>  |
| <b>NPA0420</b> | T nối cho ống Ø20, Đóng gói 50 cái/ bao - 400 cái/ bao     | <b>3.700</b>  |
| <b>NPA0425</b> | T nối cho ống Ø25, Đóng gói 25 cái/ bao - 250 cái/ bao     | <b>5.500</b>  |
| <b>NPA0432</b> | T nối cho ống Ø32, Đóng gói 15 cái/ bao - 150 cái/ bao     | <b>7.700</b>  |
| <b>FPA0440</b> | T nối cho ống Ø40, đóng gói 10 cái/ bao                    | <b>10.000</b> |
| <b>FPA0450</b> | T nối cho ống Ø50                                          | <b>12.000</b> |

### Đầu giảm

| Mã số          | Đường kính Ø (mm)                       |              |
|----------------|-----------------------------------------|--------------|
| <b>FPA2016</b> | Đầu giảm 20 - 16, đóng gói 100 cái/ bao | <b>1.100</b> |
| <b>FPA2520</b> | Đầu giảm 25 - 20, đóng gói 100 cái/ bao | <b>1.900</b> |
| <b>FPA3225</b> | Đầu giảm 32 - 25, đóng gói 50 cái/ bao  | <b>3.200</b> |
| <b>FPA4032</b> | Đầu giảm 40 - 32, đóng gói 40 cái/ bao  | <b>6.600</b> |
| <b>FPA5040</b> | Đầu giảm 50 - 40, đóng gói 30 cái/ bao  | <b>8.800</b> |

### Hộp nối 2 ngã vuông

| Mã số           | Đường kính Ø (mm)                                   |              |
|-----------------|-----------------------------------------------------|--------------|
| <b>NPA69161</b> | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø16 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>6.600</b> |
| <b>NPA69201</b> | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø20 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>7.200</b> |
| <b>NPA69251</b> | Hộp nối tròn 2 ngã vuông Ø25 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>7.700</b> |

### Hộp nối 3 ngã

| Mã số           | Đường kính Ø (mm)                             |              |
|-----------------|-----------------------------------------------|--------------|
| <b>NPA67161</b> | Hộp nối tròn 3 ngã Ø16 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>6.600</b> |
| <b>NPA67201</b> | Hộp nối tròn 3 ngã Ø20 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>7.200</b> |
| <b>NPA67251</b> | Hộp nối tròn 3 ngã Ø25 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>7.700</b> |

### Hộp nối 4 ngã

| Mã số           | Đường kính Ø (mm)                             |              |
|-----------------|-----------------------------------------------|--------------|
| <b>NPA68161</b> | Hộp nối tròn 4 ngã Ø16 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>6.600</b> |
| <b>NPA68201</b> | Hộp nối tròn 4 ngã Ø20 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>7.200</b> |
| <b>NPA68251</b> | Hộp nối tròn 4 ngã Ø25 Đóng gói 60 cái/ thùng | <b>7.700</b> |

"Ống luồn dây PVC chống cháy, chống đập  
PVC flexible resist fire - resist broken"

| Mã số          | Đường kính Ø (mm) |                |
|----------------|-------------------|----------------|
| <b>FRG16G</b>  | 16mm (50m/cuộn)   | <b>180.000</b> |
| <b>FRG20G</b>  | 20mm (50m/cuộn)   | <b>240.000</b> |
| <b>FRG25GS</b> | 25mm (40m/cuộn)   | <b>265.000</b> |
| <b>FRG32GH</b> | 32mm (25m/cuộn)   | <b>260.000</b> |

Băng keo cách điện PVC  
PVC insulating tape

Xuất xứ: PRC

| Mã số         | Đường kính Ø (mm) |                   |
|---------------|-------------------|-------------------|
| <b>FKPC10</b> | 10YDS             | <b>49.000/cây</b> |
| <b>FKPC20</b> | 20YDS             | <b>94.000/cây</b> |



Đóng gói 10 cuộn/ cây, 200 cuộn/ thùng



## INDUSTRIAL PLUGS AND SOCKETS

- Sử dụng tốt trong điều kiện nhiệt độ -25°C đến 80°C
- Sử dụng liên tục trong 1 giờ ở nhiệt độ 100°C
- Sản xuất bằng vật liệu POLYAMIDE 6: Chống cháy, chống mài mòn, chịu áp lực cao, chống phản ứng với nhiều loại hóa chất

Connection  
to the future

Phích cắm cao su di động không kín nước  
Plug (Splashproof)



- F0511 - S**
- Rubber plug (Splashproof), phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A, 250V, IP44
  - Loại không kín nước

81.000



- F0512 - S**
- Solid rubber plug (Splashproof), phích cắm bằng nhựa 2P + 'E', 16A, 250V, IP44
  - Loại không kín nước, chịu va đập

113.000



- F1050 - 0B**
- Socket outlet (Splashproof IP54)
  - Ổ cắm âm có nắp 2P + 'E', 16A, 250V

68.000



- F2510 - S**
- Rubber connector (Splashproof) ổ cắm nối bằng nhựa 2P + 'E', 16A, 250V, IP20
  - Loại không kín nước

82.000



- F106 - 0**
- Mounting box (Splashproof IP44)
  - Để nối cho ổ cắm âm không kín nước

88.000

Ổ cắm chia 3 ngã loại không kín nước (IP44)  
Multiple-socket outlet (Splashproof IP44)



- F9432006**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

1.350.000



- F9432000**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

1.170.000

Ổ cắm công nghiệp kèm công tắc loại kín nước (IP67)  
Switched interlocked sockets (Watertight IP67)



- F61132 - 6**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP67
- F61252 - 6**
- 32A - 5P - 400V - 6H - IP67

1.600.000

1.790.000



- F75252-6**
- 32A - 5P - 400V - 6H - IP67

3.070.000



Phích cắm di động loại không kín nước (IP44)  
Plug (Splashproof IP44)



- F013 - 6ECO**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

70.000



- F014 - 6**
- 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

100.000

- F015 - 6**
- 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

112.000

- F023 - 6**
- 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

125.000

- F024 - 6**
- 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

132.000

- F025 - 6**
- 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

165.000

Ổ cắm nối loại không kín nước (IP44)  
Connector (Splashproof IP44)



- F213 - 6ECO**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

100.000



- F214 - 6**
- 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

125.000

- F215 - 6**
- 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

155.000

- F223 - 6**
- 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

152.000

- F224 - 6**
- 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

175.000

- F225 - 6**
- 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

222.000

Ổ cắm gắn nối loại không kín nước (IP44)  
Wall socket (Splashproof IP44)



- F113 - 6**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

135.000

- F114 - 6**
- 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

165.000

- F115 - 6**
- 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

175.000

- F123 - 6**
- 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

187.000

- F124 - 6**
- 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

197.000

- F125 - 6**
- 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

211.000

Ổ cắm gắn âm loại không kín nước dạng thẳng (IP44)  
Flanged socket straight (Splashproof IP44)



- F313 - 6**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

140.000

- F314 - 6**
- 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

156.000

- F315 - 6**
- 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

165.000

- F323 - 6**
- 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

175.000

- F324 - 6**
- 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

180.000

- F325 - 6**
- 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

207.000

Ổ cắm âm loại không kín nước dạng nghiêng (IP44)  
Flanged socket sloping (Splashproof IP44)



- F413 - 6**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP44

157.000

- F414 - 6**
- 16A - 4P - 400V - 6H - IP44

185.000



- F415 - 6**
- 16A - 5P - 400V - 6H - IP44

206.000

- F423 - 6**
- 32A - 3P - 230V - 6H - IP44

245.000

- F424 - 6**
- 32A - 4P - 400V - 6H - IP44

270.000

- F425 - 6**
- 32A - 5P - 400V - 6H - IP44

295.000

Phích cắm di động loại kín nước (IP67)  
Plug (Watertight IP67)



- F0132 - 6**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP67

265.000

- F0142 - 6**
- 16A - 4P - 400V - 6H - IP67

280.000

- F0152 - 6**
- 16A - 5P - 400V - 6H - IP67

300.000

- F0232 - 6**
- 32A - 3P - 230V - 6H - IP67

325.000

- F0242 - 6**
- 32A - 4P - 400V - 6H - IP67

345.000

- F0252 - 6**
- 32A - 5P - 400V - 6H - IP67

365.000



- F033 - 6**
- 63A - 3P - 230V - 6H - IP67

740.000

- F034 - 6**
- 63A - 4P - 400V - 6H - IP67

760.000

- F035 - 6**
- 63A - 5P - 400V - 6H - IP67

785.000

- F043 - 6**
- 125A - 3P - 230V - 6H - IP67

1.420.000

- F044 - 6**
- 125A - 4P - 400V - 6H - IP67

1.670.000

- F045 - 6**
- 125A - 5P - 400V - 6H - IP67

1.910.000



- F0822 - 10V**
- 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP67

282.000

Ổ cắm nối loại kín nước (IP67)  
Connector (Watertight IP67)



- F2132 - 6**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP67

280.000

- F2142 - 6**
- 16A - 4P - 400V - 6H - IP67

310.000

- F2152 - 6**
- 16A - 5P - 400V - 6H - IP67

390.000

- F2232 - 6**
- 32A - 3P - 230V - 6H - IP67

400.000

- F2242 - 6**
- 32A - 4P - 400V - 6H - IP67

410.000

- F2252 - 6**
- 32A - 5P - 400V - 6H - IP67

445.000



- F233 - 6**
- 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67

890.000

- F234 - 6**
- 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67

910.000

- F235 - 6**
- 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67

930.000

- F243 - 6**
- 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67

1.950.000

- F244 - 6**
- 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67

2.060.000

- F245 - 6**
- 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67

2.210.000

- F3822- 10F9V**
- 16A - 2P - 24/42V - 10H - IP66/67

353.000

Ổ cắm gắn nối loại kín nước (IP67)  
Wall socket (Watertight IP67)



- F1132 - 6**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP67

407.000

- F1142 - 6**
- 16A - 4P - 400V - 6H - IP67

470.000

- F1152 - 6**
- 16A - 5P - 400V - 6H - IP67

515.000

- F1232 - 6**
- 32A - 3P - 230V - 6H - IP67

550.000

- F1242 - 6**
- 32A - 4P - 400V - 6H - IP67

590.000

- F1252 - 6**
- 32A - 5P - 400V - 6H - IP67

625.000



- F133 - 6**
- 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67

980.000

- F134 - 6**
- 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67

1.080.000

- F135 - 6**
- 63A - 5P - 400V - 6H - IP66/67

1.180.000



- F143 - 6**
- 125A - 3P - 230V - 6H - IP66/67

2.400.000

- F144 - 6**
- 125A - 4P - 400V - 6H - IP66/67

2.550.000

- F145 - 6**
- 125A - 5P - 400V - 6H - IP66/67

2.700.000

Ổ cắm gắn âm loại kín nước dạng thẳng (IP67)  
Flanged socket straight (Watertight IP67)



- F3132 - 6**
- 16A - 3P - 230V - 6H - IP67

325.000

- F3142 - 6**
- 16A - 4P - 400V - 6H - IP67

375.000

- F3152 - 6**
- 16A - 5P - 400V - 6H - IP67

400.000

- F3232 - 6**
- 32A - 3P - 230V - 6H - IP67

410.000

- F3242 - 6**
- 32A - 4P - 400V - 6H - IP67

430.000

- F3252 - 6**
- 32A - 5P - 400V - 6H - IP67

450.000



- F333 - 6**
- 63A - 3P - 230V - 6H - IP66/67

590.000

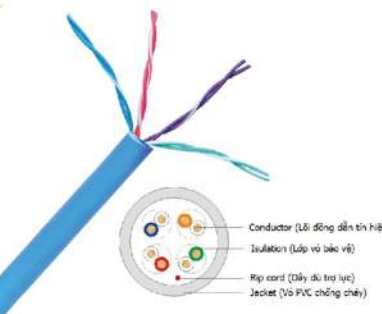
- F334 - 6**
- 63A - 4P - 400V - 6H - IP66/67

665.000

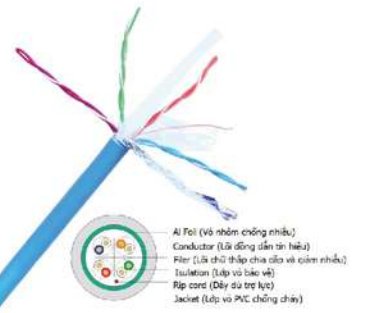
- F335 - 6**
- 63A - 5



DÂY CÁP MẠNG NEW



DÂY UTP



DÂY FTP

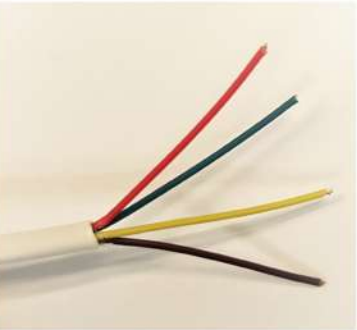
| Model      | Diễn giải                                                                                                                                | Conductor O.D.(mm) | Insulation O.D (mm) | Rip Cord | Jacket O.D.(mm) | Giá lẻ    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|----------|-----------------|-----------|
| NC5E-U10   | Cat5e UTP 0.51mm 4 Pair<br>10% Cu 24 AWG<br>Chiều dài: 305m/ cuộn - Màu trắng                                                            | 0.51 CCA           | PE 0.91             | Yes      | PVC 5.1         | 720.000   |
| NC5E-F10   | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pair chống nhiễu<br>10% Cu 24 AWG<br>Chiều dài: 305m/ cuộn - Màu trắng                                                | 0.51 CCA           | PE 1.00             | Yes      | PVC 5.1         | 920.000   |
| NC5E-F100  | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pair chống nhiễu<br>100% Cu 24 AWG<br>Chiều dài: 305 m/ cuộn - Màu xanh/ trắng                                        | 0.51 Copper        | PE 1.00             | Yes      | PVC 5.1         | 2.380.000 |
| NC5E-F100P | Cat5e FTP 0.51mm 4 Pair chống nhiễu,<br>100% Cu 24 AWG - Pass fluke test<br>Chiều dài: 305m/ cuộn - Màu xám<br>**Đặt hàng khi có yêu cầu | 0.51 Copper        | PE 1.00             | Yes      | PVC 5.1         | 3.250.000 |
| NC6-U10    | CAT6 UTP 0.56 mm 4 Pair<br>10% Cu 23 AWG<br>Chiều dài: 305m/ cuộn - Màu trắng                                                            | 0.56 CCA           | PE 1.02             | Yes      | PVC 6           | 980.000   |
| NC6-F10    | CAT6 FTP 0.56 mm 4 Pair chống nhiễu<br>10% Cu 23 AWG<br>Chiều dài: 305m/ cuộn - Màu trắng                                                | 0.56 CCA           | PE 1.00             | Yes      | PVC 6.6         | 1.230.000 |
| NC6-F100   | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pair chống nhiễu,<br>100% Cu 23 AWG<br>Chiều dài: 305m/ cuộn - Màu xanh/ trắng                                         | 0.56 Copper        | PE 1.00             | Yes      | PVC 6.6         | 3.250.000 |
| NC6-F100P  | CAT6 FTP 0.56mm 4 Pair chống nhiễu,<br>100% Cu 23 AWG - Pass fluke test<br>Chiều dài: 305m/ cuộn - Màu xám<br>**Đặt hàng khi có yêu cầu  | 0.56 Copper        | PE 1.00             | Yes      | PVC 6.6         | 4.000.000 |

DÂY CÁP ĐỒNG TRỤC NEW

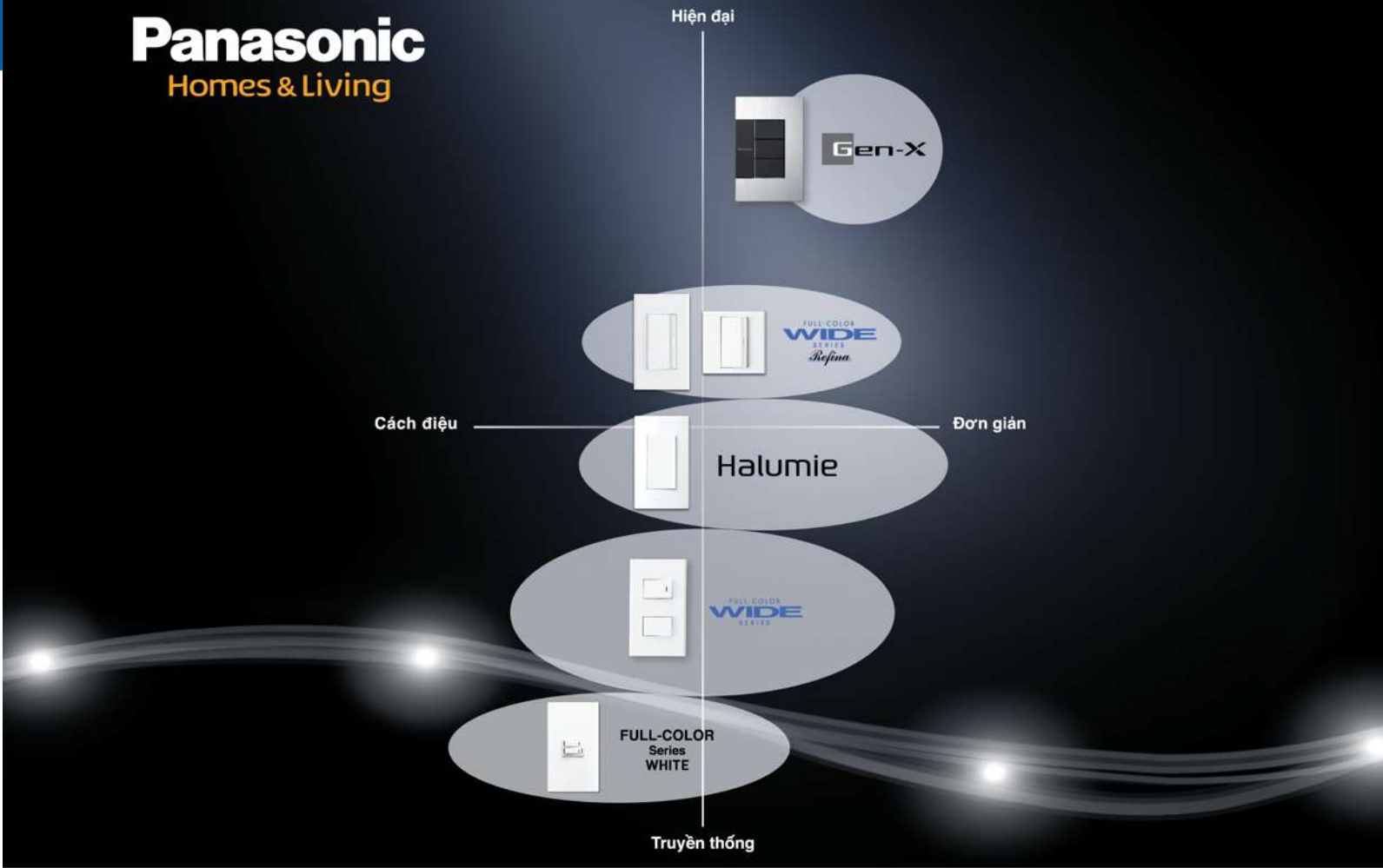


| Model   | Diễn giải                                                       | Conductor O.D.(mm) | Insulation O.D (mm) | Shielding                                         | Jacket O.D. (mm) | Giá lẻ  |
|---------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------|------------------|---------|
| NRG6-80 | RG6 - lõi CCS 80 sợi<br>Chiều dài: 200m/ cuộn<br>Màu trắng/ đen | 1.02 CCS           | Foamed PE 4.57      | 1. Aluminum foil<br>2. Braiding: 80x0.12mm Al-Mag | PVC 6.9          | 620.000 |
| NRG6-96 | RG6 - lõi CCS 96 sợi<br>Chiều dài: 200m/ cuộn<br>Màu trắng/ đen | 1.02 CCS           | Foamed PE 4.57      | 1. Aluminum foil<br>2. Braiding: 96x0.12mm Al-Mag | PVC 6.9          | 650.000 |

DÂY ĐIỆN THOẠI VÀ BẢO CHÁY NEW



| Model  | Diễn giải                                                                   | Conductor O.D.(mm) | Insulation O.D (mm) | Jacket O.D.(mm) | Giá lẻ  |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------|---------|
| NTV405 | Dây điện thoại nhiều sợi 4 core 0.5mm<br>Chiều dài: 200m/ cuộn<br>Màu trắng | 0.5 CCA            | PVC                 | PVC             | 380.000 |



DANH SÁCH TRUNG TÂM BẢO HÀNH PANASONIC | HOTLINE: 18001593

| Tên TTBH    | Địa chỉ giao dịch                                              | Tỉnh        | Điện thoại                     |
|-------------|----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|
| Thảo Phát   | 107 Nguyễn Huệ B, Mỹ Long-Long xuyên-An Giang                  | An Giang    | [296] 3841 984                 |
| Đức Thành   | 613/31 Hàm Nghi, Bình Khánh 2, Bình Khánh                      |             | [296] 3847 172                 |
| Hồng Hải    | Số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Tiến An, thành phố Bắc Ninh       | Bắc Ninh    | [222] 3811 940/ [222] 3820 550 |
| Lê Minh Đức | Số 37 Lê Thánh Tôn, Phường Lê Lợi, TP. Quy Nhơn                | Bình Định   | [256] 3814 157                 |
| Nguyễn      | Số 903, Cách Mạng Tháng Tám, P. Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một   | Bình Dương  | [274] 3818 262                 |
| Thanh Mai   | 146C Mậu Thân- Cần Thơ                                         | Cần Thơ     | [292] 3833 987                 |
| Minh Dương  | 48 Hàm Nghi-Đà Nẵng                                            | Đà Nẵng     | [236] 3871 222                 |
| Anh Tiến    | Số 13 Bà Triệu, P. Tự An, TP. Buôn Ma Thuột                    | Đắk Lắk     | [262] 3851 399                 |
| Dũng        | Số 59 đường 30/4, P. Thanh Bình, TP. Biên Hoà                  | Đồng Nai    | [251] 3825 692                 |
| Minh Hoàng  | Số 16 Mạc Thái Tông, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy           | Hà Nội      | [24] 3846 5275                 |
| Thái Hà     | Số 3 Cao Bá Quát, P. Điện Biên, Q. Ba Đình                     |             | [24]3942 9692                  |
| Thành Mai   | Số 193 Quang Trung, P. Phan Bội Châu, Q. Hồng Bàng             | Hải Phòng   | [225] 3838 296                 |
| Thịnh Cường | 314 Đại Lộ Tôn Đức Thắng, An Dương, Hải Phòng                  |             | [225] 3601 693                 |
| Phong Phú   | 152 Vạn Kiếp, Phường 3, Quận Bình Thạnh                        | Hồ Chí Minh | [28] 2213 1008                 |
| Thiên Khôi  | 59 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Quận 3, TP HCM                    |             | [28] 3930 9909                 |
| Vô Văn Minh | 373 Nguyễn Thượng Hiền, Phường 11, Quận 10                     |             | [28] 3834 4113                 |
| Văn Trí     | 53A Quang Trung, P. Lộc Thọ, TP. Nha Trang                     | Khánh Hoà   | [258] 3525 817                 |
| Mẫn         | Số 69 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá                     | Kiên Giang  | [297] 3872 399                 |
| Văn Mười    | Số 16-C1 Tecoo Quang Trung, thành phố Vinh                     | Nghệ An     | [238] 3544 888                 |
| Khánh Hiền  | 409 Hải Thượng Lãn Ông-Ninh Bình                               | Ninh Bình   | [229] 387 1126/ 0913 108 300   |
| Quang Tuấn  | Số 8 Lê Thánh Tôn, Phường 1, Tuy Hoà                           | Phú Yên     | [257] 3826 629                 |
| Mỹ Hương    | 54 Tiểu La, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ                     | Quảng Nam   | [235] 3851 732                 |
| Phi         | Số 183, Quang Trung, Phường Lê Hồng Phong, TP. Quảng Ngãi      | Quảng Ngãi  | [255] 3824 681                 |
| Hoá         | Số nhà 20, P. Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bồ Xuyên, TP. Thái Bình | Thái Bình   | [227] 3834 916                 |
| Ngọc Thơm   | SN 16, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Tổ 5, P. Phan Đình Phùng     | Thái Nguyên | [208] 3854 070                 |
| Ngọc Quang  | Số 40, đường Hạc Thành, Phường Tân Sơn, Thành Phố Thanh Hóa    | Thanh Hoá   | [237] 3853 782                 |
| Thiện Tài   | 522 đường Đồng Khởi, khóm 1, phường 9, thành phố Trà Vinh      | Trà Vinh    | [294] 3860 753                 |
| Đoàn Việt   | Số 26, Tổ 29, Phường Tân Quang                                 | Tuyên Quang | [207] 3815 800                 |